BẢN TIN

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 39/2026 **Số ra ngày 28/9/2026**

Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp

TRONG SỐ NÀY:

- **Những thông tin đáng lưu ý trong tuần và dự báo…….…… 2**
- **Thông tin kinh tế vĩ mô và chính sách điều hành……..... 4**
  - *Đảm bảo an toàn, lành mạnh hệ thống tổ chức tín dụng*..... 4
  - *Ngân hàng Nhà nước tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận nguồn vốn* 6
- **Tiền tệ – tín dụng – thanh toán trong nước…… 8**
  - *Diễn biến tình hình tài chính – tiền tệ trong tuần và dự báo*…….. 8
- **Thông tin ngành hàng.....……..……..……..……..…… 14**
  - *Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ghi nhận đà tăng trưởng tích cực song có phần chậm lại trong ngắn hạn* 14
  - *Triển vọng ngành giấy quý IV/2026: Tận dụng nhu cầu mùa cao điểm, mở rộng thị trường xuất khẩu* 20
  - *Doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, giảm phụ thuộc nhập khẩu vào các nguồn cung ứng phân bón* 25
- **Luân chuyển vốn và đầu tư..... 30**
  - *Đầu tư 2 dự án khu công nghiệp tổng vốn hơn 5.700 tỷ đồng tại Khánh Hòa* 30
  - *Đầu tư 3.197 tỷ đồng xây cầu Rạch Dơi nối TPHCM với Tây Ninh*…….. 31

Phòng Thông tin Thương mại và Truyền thông

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0972186672

Bộ phận Marketing: (024) 37152586/ (024) 37152585/ (024) 37152584

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỔ BIẾN

I. KINH TẾ THẾ GIỚI

Kinh tế thế giới tiếp tục duy trì xu hướng hồi phục, song đà tăng trưởng khó bứt phá do vẫn chịu sức ép từ lạm phát, chi phí năng lượng, mặt bằng lãi suất và bất ổn địa chính trị. Theo báo cáo công bố ngày 23/9, Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) nâng dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 thêm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 6/2026, lên mức 2,9%, nhưng vẫn thấp hơn mức tăng trưởng 3,4% của năm 2025, trong khi dự báo năm 2027 được điều chỉnh giảm từ 3,1% xuống 3%. OECD cho rằng kinh tế thế giới đã ứng phó tốt hơn dự kiến với cú sốc năng lượng liên quan đến xung đột tại Trung Đông, nhờ dự trữ dầu lớn, nguồn cung bổ sung và các biện pháp hỗ trợ của chính phủ. Đầu tư vào trí tuệ nhân tạo (AI), thị trường chứng khoán và khả năng tiếp cận tín dụng tiếp tục hỗ trợ hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, lạm phát vẫn là rủi ro đáng lưu ý, với lạm phát G20 dự kiến ở mức 4,1% năm 2026, tăng từ 3,4% năm 2025. Cùng với đó, lợi suất trái phiếu chính phủ tại các nền kinh tế lớn tăng lên mức cao trong nhiều năm, làm gia tăng áp lực tài chính đối với khu vực công và tư nhân. Triển vọng giữa các nền kinh tế tiếp tục có sự chênh lệch rõ nét. Theo đó, OECD dự báo Mỹ tăng trưởng 2,2%, khu vực Eurozone tăng 1%, Nhật Bản tăng 0,8% và Trung Quốc tăng trưởng 4,5% trong năm 2026.

- Kinh tế Mỹ:

Kinh tế Mỹ trong tuần ghi nhận những tín hiệu cải thiện rõ nét về hoạt động kinh doanh. Theo số liệu của S&P Global, chỉ số quản lý thu mua (PMI) tổng hợp sơ bộ tháng 9/2026 đạt 58,4 điểm, tăng mạnh từ 56,0 điểm trong tháng 8/2026, đánh dấu mức cao nhất của chỉ số này trong hơn 5 năm. Trong đó, PMI dịch vụ đạt 58,7 điểm, cao nhất trong 59 tháng và PMI sản xuất tăng lên 57,0 điểm, cao nhất trong 52 tháng, vượt xa so với mức ước tính đạt 53,6 điểm trước đó. Các kết quả này cho thấy hoạt động của khu vực doanh nghiệp tiếp tục mở rộng, trong đó khu vực dịch vụ vẫn duy trì vai trò là động lực chính, trong khi sản xuất đã có sự cải thiện rõ rệt.

Tuy nhiên, hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn chưa xuất hiện tín hiệu hồi phục. Theo Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED), sản lượng công nghiệp không thay đổi so với tháng trước, ghi nhận mức 0,0%, thấp hơn đáng kể so với dự báo tăng 0,3%, cho thấy sản xuất thực tế chưa có nhiều chuyển biến.

Trong khi đó, thị trường lao động ghi nhận diễn biến tích cực. Theo báo cáo việc làm ADP, trong 4 tuần kết thúc vào ngày 5/9/2026, các doanh nghiệp tư nhân tại Mỹ tạo thêm trung bình 20.000 việc làm phi nông nghiệp mỗi tuần, tăng so với mức 16.750 việc làm bình quân trong 4 tuần trước đó. Đây là tín hiệu cho thấy nhu cầu tuyển dụng của khu vực tư nhân có sự phục hồi, dù tốc độ tạo việc làm mới vẫn tương đối khiêm tốn.

- Kinh tế Liên minh châu Âu (EU):

Tại EU, hoạt động kinh tế tiếp tục mở rộng nhưng tâm lý người tiêu dùng đang chịu nhiều sức ép. Theo ước tính từ Ủy ban châu Âu (EC), chỉ số niềm tin tiêu dùng tháng 9/2026 của Eurozone giảm xuống -16,5 điểm, từ -15,5 điểm tháng 8 và thấp hơn mức dự báo -16,0 điểm. Đối với toàn khối EU, chỉ số cũng giảm xuống -15,8 điểm, từ -15,0 điểm tháng trước. Đây là lần suy giảm đầu tiên sau chuỗi 4 tháng cải thiện liên tiếp, nguyên nhân chủ yếu là lo ngại của người tiêu dùng về lạm phát và bất ổn địa chính trị.

Tuy nhiên, các chỉ báo PMI sơ bộ lại cho thấy khu vực tư nhân Eurozone duy trì đà mở rộng khá tích cực. Theo S&P Global, PMI tổng hợp trong tháng 9/2026 đạt 53,1 điểm, tăng từ 52,0 điểm trong tháng 8 và là mức cao nhất trong 41 tháng. PMI dịch vụ cũng tăng lên 53,0 điểm, từ 51,6 điểm, đạt mức cao nhất trong 10 tháng. Trong khi đó, PMI sản xuất duy trì ở 52,7 điểm, tương đương tháng trước.

- Kinh tế châu Á:

+ Tại Trung Quốc: Trung Quốc tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ ổn định. Ngày 20/9, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) giữ nguyên lãi suất cho vay cơ bản (LPR) tháng thứ 16 liên tiếp. LPR kỳ hạn một năm duy trì ở mức 3%, trong khi LPR kỳ hạn trên 5 năm giữ ở mức 3,5%. Quyết định này phù hợp với dự báo của thị trường. Diễn biến này cho thấy Trung Quốc đang thận trọng trong việc đẩy mạnh nới lỏng tiền tệ, trong bối cảnh dư địa điều hành chịu tác động từ các yếu tố bên ngoài, đặc biệt là diễn biến chính sách của Mỹ và xu hướng đồng Nhân dân tệ tiếp tục mạnh lên.

+ Tại Nhật Bản: Diễn biến nổi bật nhất trong tuần là quyết định tăng lãi suất của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ). Ngày 18/9, BOJ tiếp tục nâng lãi suất tham chiếu từ 1% lên 1,25%, mức cao nhất kể từ năm 1995, đánh dấu bước tiến tiếp theo trong quá trình bình thường hóa chính sách tiền tệ và ghi nhận lần tăng lãi suất thứ hai của cơ quan này trong năm 2026. Việc BOJ đẩy nhanh chu kỳ tăng lãi suất diễn ra trong bối cảnh CPI tháng 8/2026 tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước, tương đương mức tăng của tháng 7. BOJ cho biết mục tiêu là duy trì lạm phát quanh mức 2%, qua đó hạn chế nguy cơ giá cả tăng quá mạnh gây tác động bất lợi tới nền kinh tế.

II. KINH TẾ TRONG NƯỚC

Trong nước, các thông tin công bố trong tuần qua cho thấy kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì diễn biến tích cực trên nhiều lĩnh vực. Đáng chú ý, tại báo cáo về kinh tế Việt Nam được công bố ngày 23/9, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã nâng dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2026 lên 7,8%, cao hơn so với mức 7,2% trong báo cáo tháng 7. Dự báo tăng trưởng năm 2027 cũng được nâng từ 7% lên 7,6%. So với các nền kinh tế lớn trong khu vực, dự báo tăng trưởng 7,8% của Việt Nam cao hơn mức 5,2% của Indonesia, 4,9% của Malaysia, 3,3% của Philippines và 2% của Thái Lan. Việc điều chỉnh tăng dự báo phản ánh đánh giá tích cực về kết quả tăng trưởng trong nửa đầu năm, với sự hỗ trợ của công nghiệp chế biến, chế tạo, tiêu dùng trong nước, đầu tư công và dòng vốn FDI. Tuy nhiên, ADB đồng thời nâng dự báo lạm phát của Việt Nam từ 4% lên 4,3% trong năm 2026 và từ 3,8% lên 4% trong năm 2027 do sức ép từ cầu nội địa, chi phí năng lượng và giá nhập khẩu, qua đó dự báo mặt bằng giá sẽ tiếp tục chịu áp lực trong những tháng cuối năm 2026.

Thị trường tài chính cũng có diễn biến đáng chú ý khi Việt Nam chính thức được FTSE Russell chuyển từ nhóm thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp từ ngày 21/9, qua đó tạo thêm điều kiện để thu hút dòng vốn đầu tư quốc tế và nâng cao khả năng kết nối của thị trường chứng khoán trong nước.

Trong lĩnh vực thương mại, theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/9/2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 825,2 tỷ USD, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 400,84 tỷ USD, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm 2025, nhập khẩu đạt 424,35 tỷ USD, tăng 36%. Riêng trong 15 ngày đầu tháng 9/2026, nhập khẩu tăng 7,16%, cao hơn đáng kể so với mức tăng 2,4% của xuất khẩu, khiến cán cân thương mại ghi nhận nhập siêu 2,82 tỷ USD, đưa thâm hụt thương mại tính đến hết 15/9 lên mức 23,51 tỷ USD. Việc nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu cho thấy nhu cầu về nguyên liệu, máy móc và linh kiện phục vụ sản xuất vẫn ở mức cao. Tuy nhiên, nếu nhập khẩu đầu vào tiếp tục tăng trong khi xuất khẩu thành phẩm tăng chậm, mức nhập siêu dự kiến sẽ tiếp tục mở rộng, làm gia tăng áp lực đối với cán cân thương mại và cân đối ngoại tệ trong những tháng cuối năm.

MỘT SỐ THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý

1. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ TUẦN QUA

- Tại Hội nghị về công tác kiểm soát, kiểm toán và kiểm tra nội bộ của tổ chức tín dụng năm 2026, Ngân hàng Nhà nước tập trung đánh giá thực trạng, nhận diện những tồn tại, rủi ro và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả kiểm soát, kiểm toán, kiểm tra nội bộ, qua đó củng cố 'lá chắn phòng thủ', góp phần bảo đảm hệ thống các tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, lành mạnh, minh bạch.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng lớn trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, đóng góp quan trọng vào sản xuất, tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, hạn chế về quy mô vốn, năng lực tài chính, quản trị và mức độ minh bạch thông tin vẫn là những rào cản đối với khả năng tiếp cận tín dụng của một bộ phận doanh nghiệp.

- Trong tuần từ ngày 21/9 đến 24/9/2026, thị trường ngoại hối trong nước (USD/VND) ghi nhận trạng thái ổn định và đi ngang hạ nhiệt nhẹ, chịu tác động đan xen giữa thị trường quốc tế và dòng cung - cầu ngoại tệ trong nước.

- Thị trường lãi suất trong nước chứng kiến trạng thái phân hóa rõ nét: thanh khoản ngắn hạn chịu áp lực căng cục bộ đẩy lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh, trong khi lãi suất huy động dân cư duy trì nhịp cạnh tranh gay gắt giữa các nhóm ngân hàng.

2. HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU MẶT HÀNG

- Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026 ghi nhận đà tăng trưởng tích cực, dù tốc độ mở rộng đang có xu hướng thu hẹp lại trong ngắn hạn. Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 8/2026, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,14 tỷ USD, tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm ngoái; Nâng tổng kim ngạch xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2026 đạt xấp xỉ 8 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam các tháng còn lại của năm nay sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, hoàn thành mục tiêu đề ra.

- Hoạt động xuất, nhập khẩu giấy và sản phẩm giấy của Việt Nam diễn ra sôi động ở cả hai chiều. Xu hướng tăng trưởng được tiếp tục dự báo sẽ diễn ra vào các tháng cuối năm nhờ nhu cầu mua sắm tăng mạnh vào mùa cao điểm.

- 8 tháng đầu năm 2026, lượng phân bón nhập khẩu về Việt Nam giảm mạnh 40,32% so với cùng kỳ năm trước, đạt 2,59 triệu tấn trong bối cảnh thị trường thế giới biến động bất ổn do xung đột địa chính trị và chi phí nguyên liệu đầu vào neo cao. Tuy đối mặt với rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, nhưng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam với hơn 29 triệu tấn/năm vẫn đảm bảo chủ động nguồn cung trong nước. Dự báo trong quý 4/2026, nhập khẩu phân bón khó tăng đột biến và cả năm dự kiến giảm từ 30-35% so với năm 2025.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH

Đảm bảo an toàn, lành mạnh hệ thống tổ chức tín dụng

Tại Hội nghị về công tác kiểm soát, kiểm toán và kiểm tra nội bộ của tổ chức tín dụng năm 2026, Ngân hàng Nhà nước tập trung đánh giá thực trạng, nhận diện những tồn tại, rủi ro và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả kiểm soát, kiểm toán, kiểm tra nội bộ, qua đó củng cố 'lá chắn phòng thủ', góp phần bảo đảm hệ thống các tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, lành mạnh, minh bạch.

Thống đốc NHNN Phạm Đức Ấn cho biết, trong năm 2025 và 9 tháng đầu năm 2026, tình hình kinh tế thế giới và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp. Đặc biệt, những biến động của kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế đã tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Trong bối cảnh đó, hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) đã thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong đổi mới, ổn định và phát triển; nghiêm túc thực hiện các chủ trương, chính sách của Chính phủ và NHNN, từ triển khai các chương trình tín dụng ưu tiên nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp đến giảm lãi suất đối với các đối tượng ưu tiên.

Ngành Ngân hàng cũng nỗ lực đóng góp quan trọng vào ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Công tác điều hành tỷ giá, ổn định giá trị đồng Việt Nam thời gian qua đạt những kết quả tích cực, góp phần thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp từ nước ngoài, đồng thời củng cố niềm tin của người dân đối với đồng Việt Nam và hệ thống ngân hàng.

Nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của công tác kiểm soát, kiểm toán và kiểm tra nội bộ đối với mỗi TCTD, Thống đốc Phạm Đức Ấn ví hệ thống này như "hệ thống miễn dịch" của một cơ thể sống. Theo Thống đốc, nếu hệ thống miễn dịch yếu hoặc không phát huy tác dụng, cơ thể sẽ suy yếu, dễ phát sinh bệnh tật, dễ chịu tác động từ bên ngoài và có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng. Tương tự, đối với một TCTD, nếu hệ thống kiểm soát, kiểm toán, kiểm tra nội bộ không phát huy đầy đủ vai trò thì những rủi ro trong hoạt động có thể không được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, tại các quốc gia có hệ thống ngân hàng phát triển, công tác kiểm soát, kiểm toán và kiểm tra nội bộ được đặc biệt coi trọng. Ngay tại những nền kinh tế phát triển, nếu hệ thống này bị vô hiệu hóa hoặc hoạt động kém hiệu lực, hiệu quả thì rủi ro vẫn có thể xảy ra. Theo Thống đốc, kiểm soát nội bộ không chỉ được thể hiện ở tổ chức bộ máy mà còn bao gồm toàn bộ cơ chế, chính sách, quy trình và quy định nội bộ nhằm phòng ngừa, phát hiện và kịp thời xử lý rủi ro.

Hệ thống này phải bảo đảm hiệu quả, an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý và sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực; bảo đảm hệ thống thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ, kịp thời; đồng thời bảo đảm việc tuân thủ quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách, quy trình và quy định nội bộ.

Đối với Ban kiểm soát, Thống đốc cho rằng, về bản chất, đây là bộ phận đại diện cho các cổ đông thực hiện nhiệm vụ kiểm soát, nhằm bảo đảm bộ máy hoạt động an toàn, hiệu quả, quản lý và kiểm soát được rủi ro; đồng thời kiểm soát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

Do đó, mỗi TCTD cần tự đánh giá lại hệ thống kiểm soát, kiểm toán và kiểm tra nội bộ của mình đã thực sự được vận hành, phát huy đầy đủ vai trò hay chưa. Việc xây dựng được hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả, phát huy vai trò của Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán và kiểm tra nội bộ có ý nghĩa trực tiếp đối với khả năng nhận diện, phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro.

NHNN nhấn mạnh, ngành Ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng là mạch máu của nền kinh tế. Mạch máu yếu hoặc bị tắc nghẽn thì cơ thể sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Vì vậy, lãnh đạo Đảng, Nhà nước luôn rất quan tâm đến ngành Ngân hàng và yêu cầu hệ thống phải được bảo đảm an toàn.

Đề cập vai trò của công tác thanh tra, Thống đốc Phạm Đức Ấn cho rằng mục tiêu trước hết của thanh tra là thiết lập trật tự, kỷ cương, để hoạt động ngân hàng từng bước đi vào nền nếp, an toàn và hiệu quả.

Mỗi TCTD cần chủ động đánh giá lại hoạt động của mình, xác định những vấn đề cần khắc phục và có lộ trình phù hợp để điều chỉnh, hoàn thiện. Thống đốc cũng yêu cầu các

TCTD phát huy đầy đủ vai trò, trách nhiệm của chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát cũng như bộ phận kiểm tra, kiểm toán nội bộ; xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ thực chất, hiệu quả và đủ khả năng nhận diện, cảnh báo, kiểm soát rủi ro.

Thống đốc đề nghị Hội nghị tập trung thảo luận một số nhóm vấn đề trọng tâm như đánh giá thực trạng hoạt động của các TCTD và hệ thống kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ qua công tác thanh tra, giám sát và kiểm toán nội bộ; qua đó nhận diện những tồn tại, hạn chế và nguy cơ rủi ro trong hoạt động.

Đánh giá việc thực hiện đầy đủ, kịp thời chức trách, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các bộ phận kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ, các văn bản chỉ đạo của NHNN và cơ quan có thẩm quyền. Đồng thời, kiến nghị các giải pháp xử lý dứt điểm những tồn tại, sai phạm trong hoạt động; đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ban kiểm soát, bộ phận kiểm tra và kiểm toán nội bộ tại các TCTD.

NHNN mong muốn các đại biểu trao đổi thẳng thắn, thực chất, chia sẻ cả những kinh nghiệm tốt và những bài học từ thực tiễn. Mục tiêu cuối cùng là củng cố kỷ luật, kỷ cương, nâng cao năng lực quản trị và kiểm soát rủi ro, qua đó góp phần để hệ thống ngân hàng ngày càng hoạt động an toàn, hiệu quả và bền vững.

Ngân hàng Nhà nước tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận nguồn vốn

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm tỷ trọng lớn trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, đóng góp quan trọng vào sản xuất, tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, hạn chế về quy mô vốn, năng lực tài chính, quản trị và mức độ minh bạch thông tin vẫn là những rào cản đối với khả năng tiếp cận tín dụng của một bộ phận doanh nghiệp.

Trước thực trạng trên, NHNN đã triển khai nhiều giải pháp nhằm tạo thuận lợi hơn cho DNNVV tiếp cận vốn, đồng thời định hướng các tổ chức tín dụng tập trung tín dụng vào sản xuất - kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên và động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Nhờ đó, tín dụng đối với DNNVV tiếp tục tăng. Trong giai đoạn 2021-2025, doanh số cho vay đối với khu vực này đạt trên 21,7 triệu tỷ đồng, bình quân hơn 4,3 triệu tỷ đồng mỗi năm. Đến ngày 31/8/2026, doanh số cho vay đạt trên 3,8 triệu tỷ đồng; dư nợ đạt trên 4,1 triệu tỷ đồng, tăng 12,37% so với cuối năm 2025 và chiếm khoảng 20% tổng dư nợ toàn nền kinh tế.

Tiếp tục tạo thêm nguồn lực cho khu vực doanh nghiệp, ngày 7/8/2026, NHNN ban hành Công văn số 7125/NHNN-TD triển khai Chương trình tín dụng hướng đến các động lực tăng trưởng kinh tế và DNNVV. Theo chương trình, các NHTM tham gia áp dụng lãi suất cho vay thấp hơn tối thiểu 1%/năm so với lãi suất cho vay bình quân cùng kỳ hạn đối với DNNVV và doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực như nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao, xuất khẩu, kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp bán dẫn, chế biến, chế tạo và dự án xanh. Chỉ sau hơn một tháng triển khai, đã có 19 NHTM đăng ký tham gia chương trình với tổng quy mô khoảng 407 nghìn tỷ đồng. Đây là nguồn vốn ưu đãi đáng kể được các ngân hàng dành cho DNNVV và các lĩnh vực tạo động lực tăng trưởng, góp phần giảm chi phí vốn và hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng sản xuất - kinh doanh.

Cùng với các chương trình tín dụng ưu đãi, NHNN tiếp tục hoàn thiện cơ chế cho vay, đơn giản hóa thủ tục và thúc đẩy ứng dụng công nghệ, dữ liệu để tạo thuận lợi hơn cho DNNVV tiếp cận vốn. Thông tư số 29/2026/TT-NHNN đã điều chỉnh một số quy định theo hướng đơn giản hóa quy trình cho vay; trong khi các giải pháp chấm điểm tín dụng, chia sẻ dữ liệu qua Open API cùng thông tin tín dụng từ CIC hỗ trợ tổ chức tín dụng có thêm cơ sở đánh giá khách hàng, nhất là những DNNVV còn hạn chế về lịch sử tín dụng và thông tin tài chính.

Về phía các ngân hàng đã chủ động cân đối nguồn vốn, tiết giảm chi phí và cải tiến quy trình để giảm chi phí vay và tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp tiếp cận vốn. BIDV triển khai chiến dịch SME Fast Track 2026 với các gói tín dụng ngắn hạn bằng đồng Việt Nam quy mô 25.000 tỷ đồng; SHB cung cấp các gói vay ưu đãi dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ và DNNVV; Agribank triển khai các chương trình tín dụng dành cho nhóm khách hàng này.

Ngân hàng Agribank cho biết, với vai trò NHTM 100% vốn nhà nước, Agribank xác định việc triển khai các chương trình tín dụng phải bám sát chủ trương của Chính phủ và NHNN, hướng dòng vốn vào sản xuất, kinh doanh và các lĩnh vực tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Từ đầu năm đến nay, Agribank tập trung triển khai các chương trình tín dụng đối với những nhóm khách hàng, lĩnh vực ưu tiên và có khả năng đóng góp cho tăng trưởng. Đặc biệt, trong tháng 8/2026, ngân hàng tham gia chương trình tín dụng dành cho DNNVV và các đối tượng phục vụ sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực ưu tiên, trong đó Agribank đăng ký dành 70.000 tỷ đồng. Nếu nhu cầu và khả năng hấp thụ vốn tốt, ngân hàng sẽ tiếp tục xem xét mở rộng quy mô chương trình.

Tháo gỡ điểm nghẽn để doanh nghiệp tiếp cận vốn hiệu quả hơn

Các chương trình tín dụng ưu đãi đang mở thêm cơ hội tiếp cận vốn cho DNNVV. Doanh nghiệp kỳ vọng nguồn vốn với chi phí hợp lý sẽ giúp doanh nghiệp đầu tư máy móc, cải tiến quy trình sản xuất và phát triển thêm sản phẩm mới.

Theo Hiệp hội DNNVV Việt Nam, chính sách tiền tệ đang có những chuyển động tích cực khi dòng vốn được định hướng vào sản xuất - kinh doanh, hỗ trợ những doanh nghiệp trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Tuy nhiên, để nguồn vốn thực sự đến được với doanh nghiệp, bài toán không chỉ nằm ở lãi suất.

Thực tế, đối với TCTD, việc cấp tín dụng luôn phải gắn với yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống. Các ngân hàng tiến tới áp dụng các chuẩn mực quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế, đòi hỏi doanh nghiệp phải cung cấp thông tin minh bạch hơn về tình hình tài chính, dòng tiền, phương án sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng. Trong khi đó, nhiều DNNVV còn hạn chế về năng lực quản trị, vốn chủ sở hữu, hệ thống kế toán và tính minh bạch của báo cáo tài chính; một số doanh nghiệp thiếu tài sản bảo đảm hoặc chưa có lịch sử hoạt động đủ dài. Đây là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận tín dụng.

Từ góc độ cộng đồng doanh nghiệp, Hiệp hội DNNVV Việt Nam đánh giá cao nỗ lực của ngành Ngân hàng trong hỗ trợ vốn cho khu vực DNNVV. Tuy nhiên, nhu cầu vốn của DNNVV và hộ kinh doanh vẫn rất lớn, trong khi khả năng tiếp cận tín dụng còn gặp khó khăn.

Điều này đặt ra yêu cầu hỗ trợ DNNVV theo hướng sát hơn với đặc điểm và nhu cầu của từng nhóm doanh nghiệp. Về phía ngân hàng, cần tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm tín dụng, cải tiến quy trình, tăng cường ứng dụng dữ liệu trong đánh giá khách hàng và phát triển các hình thức cấp tín dụng phù hợp với dòng tiền, chuỗi giá trị. Ở chiều ngược lại, doanh nghiệp cũng cần nâng cao năng lực quản trị, minh bạch thông tin tài chính và xây dựng phương án sản xuất - kinh doanh khả thi để nâng cao khả năng tiếp cận vốn.

Trong thời gian tới, NHNN cho biết tiếp tục định hướng các TCTD tập trung vốn cho sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa sản phẩm tín dụng, cải tiến quy trình cho vay, đồng thời tăng cường các chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn phát sinh.

Khi các điểm nghẽn được giải quyết, nguồn vốn ngân hàng sẽ tiếp tục đóng vai trò là động lực quan trọng giúp khu vực DNNVV mở rộng sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế.

TIỀN TỆ - TÍN DỤNG – THANH TOÁN TRONG NƯỚC

Diễn biến tình hình tài chính - tiền tệ trong tuần và dự báo

Trong tuần giao dịch từ ngày 21 – 24/9/2026, thị trường tài chính – tiền tệ Việt Nam ghi nhận diễn biến đảo chiều về điều tiết thanh khoản của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), bên cạnh sức ép tỷ giá ổn định và những chuyển biến tích cực trên thị trường vốn.

Thị trường ngoại hối: Tuần qua, thị trường ngoại hối thế giới và trong nước ghi nhận trạng thái hạ nhiệt nhẹ của đồng USD và xu hướng đi ngang, ổn định của tỷ giá trong nước.

Thế giới: Thị trường ngoại hối quốc tế trong tuần qua chứng kiến đồng USD tích lũy ở vùng giá cao sau đợt tăng mạnh từ quyết định chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) giữa tháng 9. Chỉ số DXY – thước đo lường sức mạnh đồng USD so với giỏ 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) duy trì quanh mức 100,25 – 100,43 điểm. Mặc dù sức ép mua hưng phấn ban đầu đã hạ nhiệt nhẹ, đồng USD vẫn giữ vững nền giá cao nhất trong vài tháng qua.

So với Euro (EUR/USD): Đồng EUR giao dịch ở trạng thái suy yếu quanh mức 0,878 – 0,879 USD/EUR (tương đương khoảng 1,13797 USD/EUR). Đà phục hồi của EUR bị hạn chế do triển vọng kinh tế khu vực Eurozone vẫn tăng trưởng chậm so với Mỹ.

So với Bảng Anh (GBP/USD): Đồng Bảng Anh chịu áp lực điều chỉnh giảm nhẹ sau khi chạm các mức đỉnh ngắn hạn vào tháng 8/2026. Lãi suất điều hành cao của Fed làm giảm bớt khoảng cách chênh lệch lãi suất vốn từng ủng hộ GBP. Phiên giao dịch ngày 24/9/2026, đồng USD giao dịch ở mức 1,32368 USD đổi 1 GBP.

So với Yên Nhật (USD/JPY): Đồng JPY tiếp tục chịu ép giá trước sức mạnh của đồng USD. Việc Fed duy trì lập trường thắt chặt chính sách tiền tệ khiến chênh lệch lãi suất Mỹ - Nhật Bản duy trì ở mức rộng.

So với Nhân dân tệ (USD/CNY): Đồng CNY tích lũy ở mức thấp. Các số liệu kinh tế vĩ mô của Trung Quốc yếu hơn kỳ vọng cùng với các rào cản thương mại khiến đồng CNY khó tăng giá so với USD.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 24/9/2026	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2026 (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)
Eur/USD	1,13797	-0,69	-2,53	9,84	3,84
GBP/USD	1,32368	-1,02	-1,33	5,71	4,81
USD/INR	95,81838	-0,23	6,14	11,86	15,04
USD/AUD	1,42223	0,96	-5,13	-11,66	-3,95
USD/CAD	1,410548	0,76	2,44	-1,88	5,83
USD/ZAR	16,38174	0,04	-0,95	-13,02	-11,87
USD/NZD	1,7620759	0,78	1,31	-1,06	10,22
USD/JPY	157,87927	1,05	0,40	0,28	11,14
USD/SGD	1,280483	0,24	-0,63	-6,11	-3,51
USD/CNY	6,714573	0,08	-3,83	-8,01	-5,93

(Nguồn: xe.com)

Các yếu tố tác động chính trong tuần:

+ Dư âm chính sách của Fed (diễn biến quyết định): Việc Fed nâng lãi suất điều hành thêm 25 điểm cơ bản lên mức 3,75% – 4,00% vào giữa tháng 9 (đợt tăng đầu tiên sau chuỗi kỳ họp giữ nguyên/cắt giảm) đã tạo lực nâng kỹ thuật rất lớn cho mặt bằng giá đồng USD.

+ Dữ liệu kinh tế Mỹ tăng trưởng tích cực: Doanh số bán lẻ và chỉ số tiêu dùng của Mỹ bật tăng trở lại, củng cố quan điểm kinh tế Mỹ vẫn vững chắc và lạm phát còn dai dẳng, khiến thị trường phải loại bỏ kịch bản Fed sớm nới lỏng chính sách.

+ Thị trường đón chờ các báo cáo kinh tế cuối tháng: Nhà đầu tư thế giới bước vào trạng thái thận trọng, chờ đợi các chỉ số quản trị mua hàng (PMI) sơ bộ và chỉ số giá tiêu dùng PCE của Mỹ để đánh giá bước đi tiếp theo của Fed trong quý IV/2026.

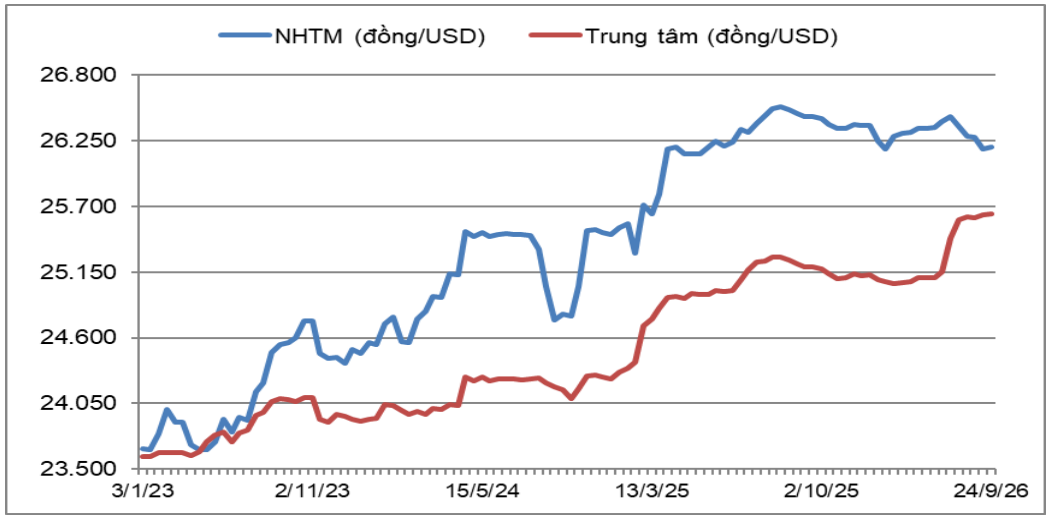
Dự báo trong ngắn hạn (Cuối tháng 9 – đầu tháng 10/2026):

Xu hướng chủ đạo của DXY trong 1–2 tuần tới là đi ngang hoặc tích lũy tăng nhẹ trong biên độ 100,0 – 101,2 điểm. Xu hướng giữ lãi suất cao của Fed sẽ duy trì sức ép nhất định lên tỷ giá của các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển (bao gồm Việt Nam).

Chỉ số DXY chỉ có thể quay đầu giảm nhẹ nếu các dữ liệu lạm phát PCE cuối tháng 9/2026 giảm sâu hơn dự báo, hoặc Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) / Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BoJ) đưa ra các tín hiệu can thiệp/thắt chặt chính sách rõ nét hơn.

Trong nước: Trong tuần từ ngày 21/9 đến 24/9/2026, thị trường ngoại hối trong nước (USD/VND) ghi nhận trạng thái ổn định và đi ngang hạ nhiệt nhẹ, chịu tác động đan xen giữa thị trường quốc tế và dòng cung - cầu ngoại tệ trong nước.

Diễn biến tỷ giá USD/VND giai đoạn 2023 – 2026



(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước và VCB)

Giá bán ra tại các NHTM lớn (như Vietcombank, VietinBank, HDBank) có xu hướng hạ nhiệt nhẹ ở chiều bán ra vào cuối tuần.

Tại VCB, ngày 24/9/2026, tỷ giá USD/VND cùng tăng 15 đồng/USD ở cả hai chiều mua vào và bán ra (tương đương mức tăng 0,06%) so với tuần trước, lên mức 25.790 – 26.200 đồng/USD. So với đầu năm 2026, tỷ giá USD/VND chiều bán ra giảm 177 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,67%).

Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các ngân hàng thương mại ở mức 25.761 - 25.820 đồng/USD chiều mua vào; Chiều bán ra USD giao dịch ở mức 26.190 – 26.211 đồng/USD.

Tỷ giá USD tự do tăng 30 đồng/USD chiều mua vào và chiều bán ra so với cuối tuần trước, lên mức 25.800 – 25.850 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào ở mức 24.404 đồng/USD, tăng 9 đồng/USD so với tuần trước và thấp hơn 2.513 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ra ở mức 26.866 đồng/USD, tăng 9 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 51 đồng/USD.

NHNN duy trì điều hành tỷ giá linh hoạt và giữ mức nền ổn định trong suốt tuần. Tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố ngày 24/9/2026 là 25.635 đồng/USD, tăng 3 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,01%) so với mức công bố cuối tuần trước; So với đầu năm 2026 tăng 514 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,05%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 24/9/2026 là 26.917 đồng/USD và tỷ giá sàn là 24.353 đồng/USD.

Các yếu tố tác động lên tỷ giá USD/VND trong tuần qua:

Duy trì khoảng chênh lệch hạ nhiệt từ thị trường quốc tế: Việc chỉ số DXY chững lại ở vùng 100,2 – 100,4 điểm sau đợt tăng nóng giữa tháng giúp giảm bớt áp lực mất giá lên đồng Việt Nam.

Nguồn cung ngoại tệ dồi dào: Dòng vốn FDI giải ngân tích cực cùng kim ngạch xuất siêu lũy kế duy trì mức khả quan trong tháng 9/2026 giúp hệ thống ngân hàng cân đối tốt thanh khoản USD.

Chính sách can thiệp linh hoạt của NHNN: Việc duy trì định hướng điều hành tỷ giá trung tâm sát diễn biến thị trường và quản lý thanh khoản đồng VND qua kênh thị trường mở (OMO) giúp kiềm chế tâm lý găm giữ ngoại tệ.

Dự báo tỷ giá USD/VND trong ngắn hạn (từ cuối tháng 9/2026 đến hết quý IV/2026) được đánh giá sẽ duy trì trạng thái đi ngang tích lũy hoặc biến động nhẹ trong biên độ hẹp (1–2%), không xảy ra tình trạng "sốt" tỷ giá đột biến.

Kịch bản biến động chi tiết:

+ Giai đoạn ngắn hạn (1–3 tuần tới): Tỷ giá liên ngân hàng dự báo dao động ổn định trong vùng 25.800 – 26.050 VND/USD. Tỷ giá niêm yết bán ra tại các ngân hàng thương mại lớn sẽ duy trì dưới ngưỡng trần 26.150 – 26.250 VND/USD.

+ Đến cuối quý IV/2026 (Theo góc nhìn tổ chức quốc tế):

Ngân hàng UOB dự báo tỷ giá USD/VND quý IV/2026 sẽ xoay quanh mốc 26.200 VND/USD.

Các tổ chức nghiên cứu kinh tế (như Traders Union, VNDirect) dự báo tỷ giá bình quân cuối năm dao động khoảng 25.900 – 26.300 VND/USD.

Các yếu tố nâng đỡ, giữ vững tỷ giá (động lực hạ nhiệt):

✓ *Dòng cung ngoại tệ dồi dào mùa cuối năm:*

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giải ngân duy trì mức tăng trưởng tích cực.

Thặng dư thương mại (xuất siêu) của Việt Nam vững chắc cùng nguồn thu kiều hối gia tăng mạnh mẽ theo chu kỳ quý IV.

✓ *Triển vọng nâng hạng thị trường:*

Việc hoàn thiện các tiêu chí kỹ thuật thanh toán (NPS) phục vụ kỳ đánh giá nâng hạng của FTSE Russell tạo lực hút lớn đối với dòng vốn gián tiếp (FII) từ các quỹ đầu tư quốc tế.

✓ *Sự chủ động trong công cụ điều hành của NHNN:*

Cơ quan quản lý linh hoạt kết hợp giữa điều chỉnh Tỷ giá trung tâm, phát hành tín phiếu (hút thanh khoản VND dư thừa) và sẵn sàng can thiệp thị trường khi cần thiết để kiềm chế tâm lý găm giữ ngoại tệ.

Các rủi ro/áp lực cần theo dõi:

Chính sách tiền tệ của Fed: Nếu lạm phát Mỹ dai dẳng khiến Fed duy trì quan điểm thắt chặt (hoặc chậm hạ lãi suất hơn dự kiến), chỉ số DXY tăng trở lại trên mốc 101 – 102 điểm sẽ tạo sức ép lên tỷ giá trong nước.

Nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu cuối năm: Hoạt động sản xuất phục vụ đơn hàng xuất khẩu quý IV/2026 tăng tốc có thể khiến nhu cầu mua USD trả tiền hàng của doanh nghiệp gia tăng cục bộ.

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại

Mã NT	Ngày 24/9/2026	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2026 (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)
AUD	18.568,29	-0,83	4,00	15,71	9,98
CAD	18.727,51	-0,79	-3,99	4,00	0,22
CHF	32.020,35	0,06	-4,95	12,21	9,38
EUR	30.341,35	-0,75	-4,14	11,96	9,95
GBP	34.938,40	-1,07	-2,63	7,88	10,82
HKD	3.380,02	0,08	-1,85	1,48	6,80
JPY	169,54	-1,32	-1,61	2,65	-4,28
KRW	19,76	0,36	4,16	9,53	0,76
MYR	6.428,59	0,23	-1,92	11,76	20,14
SGD	20.652,08	-0,21	-0,69	8,86	10,34
THB	793,58	-0,24	-6,81	4,67	9,30
USD	26.200	0,06	-0,67	2,51	6,96
Tỷ giá TT	**25.635**	0,01	2,05	5,31	7,49

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Giá vàng: Thị trường vàng thế giới và trong nước chứng kiến biến động giảm mạnh do chịu áp lực trực tiếp từ sự phục hồi của đồng USD và lợi suất trái phiếu Mỹ.

Thế giới: Vàng thế giới chịu áp lực điều chỉnh sâu, mất mốc hỗ trợ tâm lý quan trọng 4.300 USD/ounce.

Ngày 21/9): Giá vàng giao dịch quanh mức 4.360 – 4.365 USD/ounce.

Phiên giao dịch ngày 24/9: giá vàng lao dốc xuống mức 4.289 – 4.303 USD/ounce (giảm hơn 70 USD/ounce trong tuần, tương đương giảm 1,65%).

Nguyên nhân chính do đồng USD và lợi suất trái phiếu Mỹ leo dốc. Chỉ số DXY duy trì đà tăng sau khi Fed phát tín hiệu thắt chặt/duy trì mặt bằng lãi suất cao, đẩy lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm vượt mốc 5%. Dòng tiền ngắn hạn bán tháo chốt lời khi giá vàng chạm ngưỡng cản kỹ thuật cứng và không duy trì được đà bứt phá.

Trong nước: Giá vàng trong nước biến động đi xuống theo xu hướng chung của thị trường quốc tế, dù ghi nhận sự lệch pha cục bộ giữa các phiên.

Diễn biến giá vàng miếng SJC trong nước trong tuần từ ngày 21 – 24/9/2026

Ngày	Giá mua vào (Triệu đồng/lượng)	Giá bán ra (Triệu đồng/lượng)	Diễn biến chính
21/9/2026	143,6 – 144,1	146,6 – 147,1	Giảm mạnh khoảng 1 triệu đồng/lượng so với cuối tuần trước.
22/9/2026	141,9 – 142,4	144,9 – 145,4	Tiếp tục giảm sâu theo thế giới.
23/9/2026	141,9 – 142,5	144,9 – 145,5	Đi ngang ở mức thấp.
24/9/2026	142,3 – 142,5	144,9 – 145,5	Phục hồi nhẹ 400.000 – 600.000 đồng/lượng chiều bán ra.

(Nguồn: Trung tâm Thông tin CN và TM tổng hợp)

Vàng nhẫn trơn 9999: Giá niêm yết ngày 24/9 dao động phổ biến quanh mức 141,4 – 142,8 triệu đồng/lượng (mua vào) và 144,4 – 145,5 triệu đồng/lượng (bán ra).

Chênh lệch mua - bán: Nới rộng lên mức 3,0 – 3,5 triệu đồng/lượng, phản ánh sự thận trọng của các doanh nghiệp kinh doanh vàng trước rủi ro biến động quốc tế.

Sự lệch pha trong phiên ngày 24/9 (thế giới giảm sâu nhưng trong nước phục hồi nhẹ) khiến giá vàng SJC quy đổi cao hơn giá thế giới trên 10 triệu đồng/lượng.

Dự báo rủi ro: Người mua ngắn hạn cần chú ý vùng hỗ trợ thế giới tại 4.230 – 4.250 USD/ounce. Nếu thế giới không thể bật lại, giá vàng trong nước sẽ chịu áp lực điều chỉnh giảm thêm để thu hẹp khoảng cách chênh lệch.

Thị trường lãi suất: Thị trường lãi suất trong nước chứng kiến trạng thái phân hóa rõ nét: thanh khoản ngắn hạn chịu áp lực căng cục bộ đẩy lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh, trong khi lãi suất huy động dân cư duy trì nhịp cạnh tranh gay gắt giữa các nhóm ngân hàng.

Việc tăng trưởng tín dụng tập trung phục hồi sản xuất cuối năm khiến nhu cầu vốn của các ngân hàng thương mại tăng mạnh, tạo đà tăng cho lãi suất huy động. Bên cạnh đó, sự can thiệp kịp thời của NHNN, các công cụ OMO và Swap ngoại tệ giúp hạ nhiệt tức thì căng thẳng trên thị trường liên ngân hàng, ngăn chặn đà lan tỏa áp lực tăng lãi suất cho vay ra nền kinh tế.

+ *Thị trường lãi suất huy động*: Mặt bằng lãi suất tiền gửi tiếp tục xu hướng cạnh tranh thu hút vốn, thể hiện qua các mảng rõ rệt:

Nhóm Ngân hàng thương mại Nhà nước (Big 4): Duy trì mức lãi suất ổn định ở nền thấp nhằm hỗ trợ chi phí vốn cho nền kinh tế:

• Kỳ hạn 1 – 3 tháng: Niêm yết khoảng 2,1% – 4,75%/năm.

• Kỳ hạn 6 – 12 tháng: Dao động phổ biến ở mức 5,9% – 6,8%/năm.

Nhóm Ngân hàng Thương mại Cổ phần và Ngân hàng số / Fintech: Ghi nhận sự tăng tốc đua lãi suất huy động để thu hút tiền gửi trung và dài hạn:

• Kỳ hạn 6 – 9 tháng: Nhiều ngân hàng (OCB, NCB, Bac A Bank, Cake by VPBank) duy trì niêm yết từ 6,0% – 7,3%/năm.

• Mức lãi suất đặc biệt / Ưu đãi: Đối với các gói tiền gửi giá trị lớn (từ vài chục đến vài trăm tỷ đồng) hoặc trên kênh số cộng thêm lãi suất, mức lãi suất huy động ngắn/trung hạn ghi nhận các mức vượt trội 7,3% – 9,6%/năm.

• Chứng chỉ tiền gửi: Đạt mốc 7,0% – 9,0%/năm ở các kỳ hạn từ 6–12 tháng.

Lãi suất huy động trực tuyến niêm yết tại các ngân hàng ngày 24/9/2026 *(%/năm)*

NGÂN HÀNG	3 THÁNG	6 THÁNG	9 THÁNG	12 THÁNG	18 THÁNG
AGRIBANK	4,75	6,60	6,60	6,80	6,80
BIDV	4,75	6,60	6,60	6,80	6,80
VIETCOMBANK	4,75	6,60	6,60	6,80	6,80
VIETINBANK	4,75	6,60	6,60	6,80	6,80
ABBANK	4,00	6,25	6,25	6,25	5,80
ACB	4,75	7,60	7,70	7,80	
BAC A BANK	4,75	7,05	7,05	7,10	6,95
BAOVIETBANK	4,75	6,40	6,40	6,50	6,50
BVBANK	4,75	6,70	6,70	6,90	6,70
EXIMBANK	4,70	5,40	5,40	5,30	5,30
GPBANK	3,70	5,25	5,35	5,55	5,55
HDBANK	4,30	5,00	4,80	5,30	5,60
KIENLONGBANK	4,20	5,50	5,20	5,50	5,15
LPBANK	4,65	7,00	6,90	7,20	7,15
MB	4,70	5,80	5,80	6,35	6,35

NGÂN HÀNG	3 THÁNG	6 THÁNG	9 THÁNG	12 THÁNG	18 THÁNG
MBV	4,75	7,00	7,00	7,00	7,00
MSB	4,75	6,30	6,30	6,80	6,60
NAM A BANK	4,70	6,40	6,60	6,60	6,80
NCB	4,75	6,20	6,20	6,40	6,70
OCB	4,75	6,70	6,70	7,00	6,90
PGBANK	4,75	6,90	6,90	7,00	6,80
PVCOMBANK	4,75	5,30	5,30	5,60	6,30
SACOMBANK	4,75	7,20	7,20	7,50	7,50
SAIGONBANK	4,75	6,90	6,70	7,20	7,00
SCB	1,90	2,90	2,90	3,70	3,90
SEABANK	4,45	4,65	4,85	5,00	5,45
SHB	4,65	6,20	6,40	6,50	6,60
TECHCOMBANK	4,65	6,55	6,55	6,75	5,85
TPBANK	4,75	6,05	6,05	6,25	6,25
VCBNEO	4,75	7,00	7,00	7,00	7,00
VIB	4,45	5,70	5,80	7,00	5,90
VIET A BANK	4,75	6,00	6,00	6,10	6,20
VIETBANK	4,60	5,90	6,00	6,10	6,40
VIKKI BANK	4,70	6,00	6,00	6,10	6,10
VPBANK	4,75	7,00	7,00	7,10	7,10

(Nguồn: Tổng hợp từ bảng niêm yết của các ngân hàng)

+ Thị trường liên ngân hàng: Lãi suất liên ngân hàng các kỳ hạn ngắn (qua đêm, 1 tuần, 2 tuần) bật tăng khá mạnh trong các phiên từ ngày 21 – 22/9.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 22/9/2026	Doanh số	So với tuần trước	So với đầu năm 2026	So với cuối năm 2025	So với đầu năm 2025
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,43	8.397.690	0,06	-2,45	2,66	0,59
1 Tuần	4,91	16.400	0,28	-2,38	-3,58	0,71
2 Tuần	5,72	317.500	0,56	-1,41	-3,21	1,53
1 Tháng	6,19	34.200	0,60	-2,05	-1,34	1,81
3 Tháng	7,24	23.050	0,39	-0,71	-0,19	1,61
6 Tháng	8,37	300	-0,10	0,09	0,97	2,43
9 Tháng	8,40	500	0,28	1,10	1,00	2,48

(Nguồn: Sở Giao dịch NHNN)

Phiên giao dịch ngày 22/9, lãi suất liên ngân hàng đối với kỳ hạn qua đêm tăng 0,06 điểm phần trăm so với cuối tuần trước, lên mức 4,43%/năm. Đối với kỳ hạn 1 tuần và 2 tuần tăng lần lượt lên mức 4,91%/năm và 5,72%/năm.

Trước áp lực thanh khoản ngân hàng thắt chặt ngắn hạn, Ngân hàng Nhà nước đã có các phiên bơm ròng lớn qua nghiệp vụ Thị trường mở (OMO) với quy mô gần 48.000 tỷ đồng. NHNN tái khởi động kênh hoán đổi ngoại tệ (FX Swap) kỳ hạn 7 ngày với quy mô tối đa 2 tỷ USD nhằm giải tỏa áp lực vốn VND và giữ ổn định thanh khoản hệ thống.

+ Lãi suất cho vay:

Lãi suất cho vay bình quân: Đi ngang ở mức hợp lý, dao động trong khoảng 6,5% – 9,0%/năm đối với các khoản vay sản xuất - kinh doanh thông thường.

Lãi suất ưu đãi gói vay ngắn hạn: Các gói vay ưu đãi hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, xuất nhập khẩu và lĩnh vực ưu tiên tiếp tục được duy trì quanh 4,5% – 6,0%/năm.

Lãi suất cho vay tiêu dùng và bất động sản: Lãi suất vay mua nhà cố định năm đầu duy trì phổ biến từ 7,5% - 9,5%/năm; thả nổi sau ưu đãi quanh mức 10,5% - 12,5%/năm.

THÔNG TIN NGÀNH HÀNG

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ghi nhận đà tăng trưởng tích cực song có phần chậm lại trong ngắn hạn

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026 ghi nhận đà tăng trưởng tích cực, dù tốc độ mở rộng đang có xu hướng thu hẹp lại trong ngắn hạn. Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 8/2026, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,14 tỷ USD, tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm ngoái; Nâng tổng kim ngạch xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2026 đạt xấp xỉ 8 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam các tháng còn lại của năm nay sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, hoàn thành mục tiêu đề ra.

Thông tin thị trường thủy, hải sản toàn cầu

Trong khoảng 3 tuần tháng 9/2026, thị trường thủy hải sản toàn cầu ghi nhận nhiều chuyển động nổi bật liên quan đến biến động nguồn cung, xu hướng giá bán, tâm điểm chính sách và sự kiện ngành.

Tình hình sản xuất và nguồn cung:

• *Thủy sản nuôi trồng:*

Tôm (Ecuador và Ấn Độ): Giá tôm nguyên liệu tại Ecuador tiếp tục xu hướng giảm do dư thừa nguồn cung lớn tại các vùng nuôi chính. Trong khi đó, ngành tôm Ấn Độ có tín hiệu phục hồi tích cực ở vụ nuôi thứ hai, hứa hẹn nguồn cung tôm toàn cầu cuối năm sẽ rất dồi dào.

Cá rô phi (Trung Quốc): Các nhà máy chế biến tại Trung Quốc rơi vào tình trạng thiếu hụt nguyên liệu cục bộ, kéo giá cá rô phi tại thị trường nội địa tăng lên mức 4,7 – 5,0 NDT/kg.

• *Thủy sản khai thác:*

Cá hồi tự nhiên (Nga): Vụ thu hoạch cá hồi Thái Bình Dương tại Viễn Đông (Nga) sụt giảm kỷ lục, chạm mức thấp nhất trong nhiều năm (chỉ đạt khoảng 92.000 – 97.000 tấn tính đến giữa tháng 9) do ảnh hưởng từ hiện tượng El Niño và nhiệt độ nước biển ấm lên.

Cá minh thái và cá trích (Nga): Ngược lại với cá hồi, sản lượng khai thác cá minh thái của Nga đạt hơn 1,7 triệu tấn (tăng nhẹ) và cá trích Thái Bình Dương tăng mạnh đạt trên 500.000 tấn.

Cá tuyết (Biển Barents): Viện nghiên cứu nghề cá Nga công bố xu hướng sụt giảm trữ lượng cá tuyết kéo dài từ năm 2015 đã chững lại và dự kiến sẽ bắt đầu phục hồi đà tăng trưởng sản lượng từ năm 2027.

Tiêu thụ và giá bán

Tôm giá rẻ gây áp lực: Việc Ecuador thừa cung nguyên liệu khiến mặt bằng giá tôm phổ thông trên thị trường quốc tế (đặc biệt tại Mỹ và Trung Quốc) liên tục chịu sức ép giảm giá.

Cá hồi tự nhiên giữ mức giá cao: Tình trạng mất mùa cá hồi tại Nga làm siết chặt nguồn cung toàn cục, đẩy giá cá hồi nguyên liệu và trứng cá duy trì ở mức rất cao tại thị trường Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc).

Sức mua thận trọng tại Mỹ: Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) công bố gói chi gần 20 triệu USD để mua khoảng 3,9 triệu pound cá da trơn nội địa phục vụ các chương trình dinh dưỡng bang, nhằm bảo hộ và kích cầu tiêu thụ sản phẩm trong nước. Trong khi đó, người tiêu dùng Mỹ tỏ ra thận trọng trước các đợt tăng giá chào từ các sản phẩm nhập khẩu.

Thị trường Nhật Bản chuộng hải sản Indonesia: Indonesia ghi nhận chuỗi giao dịch kỷ lục gần 198,33 triệu USD đơn hàng tiềm năng tại Nhật Bản, tập trung mạnh vào các nhóm sản phẩm chế biến sâu như cá ngừ, bạch tuộc và mực nhờ ưu lợi thế thuế suất 0%.

Chính sách và sự kiện thương mại nổi bật:

• Châu Âu (EU) đề xuất đơn giản hóa quỹ EMFAF: Ngày 21/9/2026, Ủy ban Châu Âu (EC) chính thức đề xuất điều chỉnh Quy định về Quỹ Maritime, Fisheries and Aquaculture Fund (EMFAF). Đề xuất này tập trung vào việc:

+ Nâng trần ngân sách cho các biện pháp dừng khai thác tạm thời/vĩnh viễn (từ 15% lên 30%).

+ Hỗ trợ thế hệ ngư dân trẻ và năng lượng xanh cho tàu cá.

+ Nội hàm hóa Hiệp định của WTO về trợ cấp nghề cá, kiên quyết loại bỏ hoàn toàn các khoản hỗ trợ tài chính cho hoạt động khai thác bất hợp pháp (IUU).

• Hội nghị Thủy sản Có trách nhiệm 2026 (Bangkok): Khai mạc từ ngày 21/9 tại Thái Lan, thu hút hàng loạt đại diện bán lẻ toàn cầu (Walmart, ALDI, Albertsons). Sự kiện nhấn mạnh hai mối lo ngại lớn nhất của chuỗi cung ứng hiện nay là:

+ Làn sóng thuế quan mở rộng tác động xấu đến dòng luân chuyển thương mại.

+ Rủi ro đợt El Niño mạnh nguy cơ gây đứt gãy nguồn cung bột cá, dầu cá và gia tăng dịch bệnh ở các vùng nuôi thủy sản.

• Đa dạng hóa thương mại Nga - Trung Đông: Nga và Oman tích cực thúc đẩy quy trình đăng ký doanh nghiệp để mở rộng xuất nhập khẩu thủy sản, cho thấy Nga đang đẩy mạnh thay thế nguồn cung thủy sản khai thác từ các quốc gia không thuộc phương Tây.

Trong nước:

Trong 3 tuần tháng 9/2026, thị trường thủy sản Việt Nam ghi nhận sự phục hồi về cả giá nguyên liệu nội địa lẫn nhịp độ đơn hàng sau kỳ nghỉ lễ, mặc dù ngành vẫn phải căng sức đối phó với các rào cản kỹ thuật và chi phí logistics.

Tình hình sản xuất và nguồn cung:

• Thủy sản nuôi trồng:

Cá tra: Mùa nước đổ và thời tiết mưa nhiều tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) gia tăng áp lực dịch bệnh trên tôm cá. Nguồn cung cá tra đạt cỡ thu hoạch (loại 0,8 – 1kg) có xu hướng sụt giảm cục bộ tại các tỉnh Đồng Tháp, An Giang và Cần Thơ.

Tôm nước lợ: Tôm nuôi vào giai đoạn thu hoạch rải rác vụ 2. Do tâm lý lo ngại ảnh hưởng biến đổi thời tiết, một số vùng nuôi chủ động thu hoạch sớm, khiến tỷ lệ tôm cỡ nhỏ (70–100 con/kg) đưa ra thị trường khá lớn.

• Thủy sản khai thác:

Hoạt động khai thác hải sản xa bờ vẫn chịu sức ép từ chi phí nhiên liệu và các quy định siết chặt quản lý tàu cá. Sản lượng cá ngừ đại dương và mực nhập cảng tại miền Trung (Đà Nẵng, Quảng Trị) ổn định nhưng nguồn nguyên liệu chất lượng cao đạt chuẩn xuất khẩu EU/Mỹ vẫn còn thấp.

Tiêu thụ và biến động giá bán:

• Giá cá tra nguyên liệu tăng mạnh:

Thị trường cá tra thịt ghi nhận mức tăng từ 1.000 – 1.500 đồng/kg trong các hợp đồng mới ký. Nguyên nhân chính là do nguồn cung cá cỡ thu hoạch suy giảm.

Giá cá tra giống tại ĐBSCL cũng giữ đà tăng liên tiếp, cho thấy người nuôi bắt đầu thả giống trở lại chuẩn bị cho vụ thu hoạch đầu năm sau.

• Giá tôm và hải sản phân hóa:

Tôm thẻ và tôm sú: Giá tôm nguyên liệu duy trì ở mức ổn định. Tôm thẻ cỡ lớn (20 con/kg) dao động khoảng 260.000 – 262.000 đồng/kg; tôm thẻ cỡ 100 con/kg tăng nhẹ khoảng 3.000 đồng lên 90.000 đồng/kg. Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt khoảng 175.000 – 300.000 đồng/kg tùy theo chất lượng và vùng (Cà Mau, Quảng Trị).

Mực ống tăng giá mạnh: Tại khu vực miền Trung (đặc biệt là Đà Nẵng), giá mực ống loại 1 vọt tăng 30.000 – 40.000 đồng/kg, chạm ngưỡng 250.000 đồng/kg do sức mua nội địa và các cơ sở chế biến phục vụ du lịch - nhà hàng tăng cao.

Chính sách và quản lý ngành:

• Siết chặt thủ tục xác nhận/chứng nhận nguồn gốc thủy sản (IUU):

Ngày 22/9/2026, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quyết định 3663/QĐ-BNNMT về việc sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư (có hiệu lực từ 19/9/2026).

Quyết định này chuẩn hóa lại quy trình cấp Giấy xác nhận sản phẩm thủy sản chế biến từ nguyên liệu khai thác (Processing Statement) và Giấy chứng nhận nguồn gốc hải sản nhập khẩu (theo quy định ICCAT), giúp các doanh nghiệp gỡ vướng thủ tục nhưng đồng thời đòi hỏi sự minh bạch tuyệt đối về nhật ký khai thác và giám sát cảng cá.

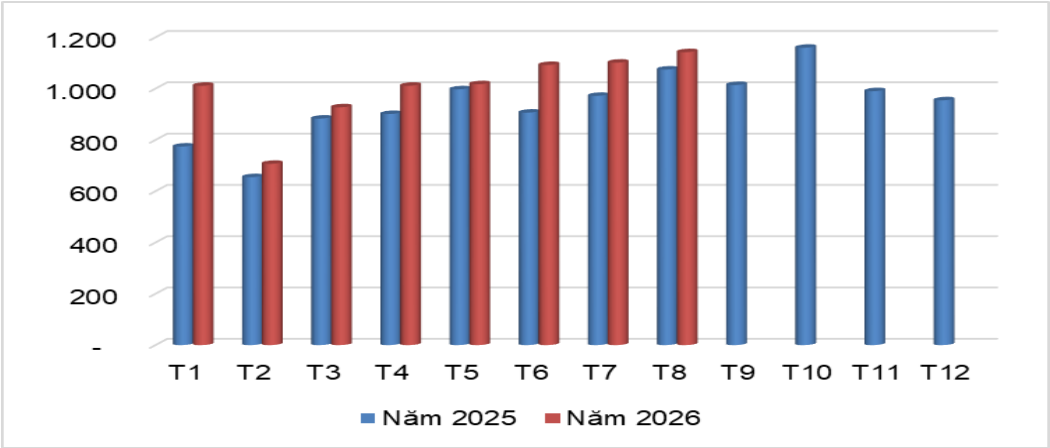
• Thúc đẩy thị trường nội địa:

Trong bối cảnh rủi ro phòng vệ thương mại tại Mỹ và rào cản thuế quan gia tăng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường cùng VASEP tiếp tục đẩy mạnh các chiến dịch kết nối tiêu thụ nội địa, biến thị trường trong nước thành "bệ đỡ" cho các dòng sản phẩm tôm, cá tra chế biến sẵn và hải sản đông lạnh.

Hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam diễn ra sôi động trong tháng 8/2026, kim ngạch đạt 1,14 tỷ USD, tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm ngoái; Nâng tổng kim ngạch xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2026 đạt xấp xỉ 8 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch xuất khẩu thủy hải sản của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026

(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản trong 8 tháng đầu năm 2026 ghi nhận sự dịch chuyển và phân hóa rõ rệt, trong đó khu vực Châu Á (đặc biệt là Trung Quốc và ASEAN) đóng vai trò là động lực tăng trưởng chính, trong khi thị trường Mỹ và EU có dấu hiệu chững lại do các rào cản về thuế quan và kỹ thuật.

Theo số liệu từ Cục Hải quan, tháng 8/2026, Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt xấp xỉ 250,65 triệu USD, giảm 2,8% so với tháng trước, nhưng tăng 16,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt xấp xỉ 1,9 tỷ USD, tăng 33,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Mỹ duy trì vị trí thị trường xuất khẩu lớn thứ hai trong 8 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 1,25 tỷ USD, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2025. Riêng tháng 8/2026, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 181,9 triệu USD, giảm nhẹ 0,1% so với tháng trước và giảm 3,9% so với cùng kỳ năm ngoái do tồn kho cao và mức thuế Section 301 (áp từ 24/7/2026) cùng kết quả thuế chống bán phá giá POR21 bất lợi với cá tra.

Đối với các thị trường trong Liên minh châu Âu, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 sang nhiều thị trường thành viên giảm như: Đức (giảm 0,4%), Bỉ (giảm 8,2%), Lítva (giảm 2,8%), Pháp (giảm 8,6%)... Mức giảm trên do tôm, cá ngừ và mực/bạch tuộc gặp khó về giấy xác nhận nguyên liệu (IUU/CATCH). Tuy nhiên, điểm sáng là cá tra xuất khẩu sang EU tăng hơn 33% nhờ nguồn cung cá thịt trắng tự nhiên thế giới bị thắt chặt.

Thị trường xuất khẩu thủy hải sản của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng năm 2026

Thị trường	Tháng 8/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2026 (%)	So với tháng 8/2025 (%)	8 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Tổng	**1.142.007**	**3,7**	**6,4**	**7.999.307**	**11,8**	**100,00**	**100,00**
Trung Quốc	250.647	-2,8	16,2	1.899.314	33,9	23,74	19,83
Mỹ	181.887	-0,1	-3,9	1.254.408	1,5	15,68	17,28
Nhật Bản	174.305	23,3	5,7	1.116.110	2,8	13,95	15,17
Hàn Quốc	81.252	12,5	3,2	564.953	4,7	7,06	7,54
Australia	37.576	-1,0	16,6	252.028	18,4	3,15	2,97
Anh	35.241	-6,1	-1,8	233.705	5,3	2,92	3,10
Thái Lan	32.561	14,7	16,4	226.008	15,7	2,83	2,73
Canada	31.958	9,9	18,8	196.777	11,9	2,46	2,46
Braxin	23.302	5,6	113,5	169.081	46,1	2,11	1,62
Nga	22.186	-9,5	-3,6	154.909	13,2	1,94	1,91
Đài Loan	22.990	6,1	20,5	150.630	22,8	1,88	1,71
Hà Lan	17.718	-19,0	-29,0	145.395	0,5	1,82	2,02
Đức	20.137	-3,5	-0,7	140.858	-0,4	1,76	1,98
Hồng Kông	14.830	18,5	21,4	104.106	4,0	1,30	1,40
Bỉ	13.176	-11,6	-13,2	101.165	-8,2	1,26	1,54
Malaysia	12.662	-10,3	6,1	101.116	19,6	1,26	1,18
Singapore	10.410	-7,6	15,9	96.799	53,6	1,21	0,88
Philippin	13.440	60,2	62,7	82.738	15,4	1,03	1,00
Mexico	7.275	9,7	-26,6	71.692	7,5	0,90	0,93
Tây Ban Nha	9.267	0,6	18,2	64.082	23,3	0,80	0,73
Ả Rập Xê út	11.664	35,8	19,4	63.939	0,1	0,80	0,89
Ixraen	7.944	-1,2	-1,2	54.633	27,2	0,68	0,60
Italia	6.518	2,8	-31,6	49.623	-31,6	0,62	1,01
Côlombia	6.769	8,9	-5,7	45.112	26,1	0,56	0,50
Ai Cập	5.364	-3,0	-37,8	41.788	5,6	0,52	0,55
Lítva	8.053	59,1	27,5	38.974	-2,8	0,49	0,56
Pháp	5.389	24,2	3,0	36.506	-8,6	0,46	0,56
Bồ Đào Nha	5.009	-13,4	115,9	34.647	17,4	0,43	0,41
UAE	5.324	-13,0	2,7	30.563	-15,4	0,38	0,50
Đan Mạch	3.856	-19,9	-34,4	30.240	-5,8	0,38	0,45
Ba Lan	3.910	13,8	-15,9	28.441	19,7	0,36	0,33
Thụy Điển	3.232	-4,7	-5,0	22.754	0,9	0,28	0,32

Thị trường	Tháng 8/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2026 (%)	So với tháng 8/2025 (%)	8 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Thụy Sỹ	1.914	-53,7	-29,2	22.411	-14,0	0,28	0,36
New Zealand	2.840	11,7	134,8	20.073	71,5	0,25	0,16
Rumani	3.112	-11,7	10,1	17.832	-0,1	0,22	0,25
Ấn Độ	2.752	17,0	63,5	16.777	28,2	0,21	0,18
Campuchia	2.034	63,0	-32,2	14.012	-40,8	0,18	0,33
Chilê	1.429	-15,4	-24,5	13.569	12,2	0,17	0,17
Pêru	1.368	-5,1	74,0	13.249	58,7	0,17	0,12
Indonesia	1.571	-59,5	-9,0	12.281	-8,2	0,15	0,19
Ukraina				10.888	27,6	0,14	0,12
Na Uy	604	-46,4	-68,5	9.913	0,5	0,12	0,14
Irắc	2.103	175,5	-4,3	7.623	-60,6	0,10	0,27
Hy Lạp	183	-62,6	-60,8	6.282	20,0	0,08	0,07
Thổ Nhĩ Kỳ	108	-77,9	-76,0	4.354	62,9	0,05	0,04
Panama	629	-28,1		4.233	41,5	0,05	0,04
Côoét	803	-18,9	-4,1	4.125	5,0	0,05	0,05
Pakixtan	874	142,9	-36,7	3.960	-40,6	0,05	0,09
Síp	383	7,4	83,4	3.409	-18,5	0,04	0,06
Angiêri	262	26,5	166,5	2.014	-22,3	0,03	0,04
Brunei	145	-49,0	-0,5	1.343	5,5	0,02	0,02
Sri Lanka	260	-16,4	166,9	1.074	84,8	0,01	0,01
Angôla	50	-83,1	-77,3	982	-0,8	0,01	0,01
CH Séc	25	28,3	-81,2	911	-9,1	0,01	0,01
Bêlarút	69	-50,5	-16,0	660	-25,0	0,01	0,01
Xênêgan	170	396,7	30,5	656	0,4	0,01	0,01

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Dự báo: Thị trường xuất khẩu thủy sản giai đoạn cuối năm 2026 sẽ duy trì ổn định.

Yếu tố thuận lợi:

Sức hút từ thị trường Châu Á: Động lực tăng trưởng đang lệch mạnh về khu vực Châu Á (Trung Quốc, ASEAN, Nhật Bản), bù đắp cho sự chững lại từ các thị trường truyền thống phương Tây.

Lợi thế từ các FTA: Các hiệp định thương mại tự do giúp nâng cao khả năng cạnh tranh về giá so với các đối thủ như Ecuador hay Ấn Độ.

Nhu cầu chuẩn bị cho lễ hội cuối năm: Các nhà nhập khẩu bắt đầu tích trữ hàng hóa phục vụ mùa cao điểm tiêu dùng cuối năm.

Yếu tố rủi ro và thách thức:

Sức ép chi phí và rủi ro phòng vệ thương mại tại Mỹ: Nguy cơ từ các đợt thuế chống bán phá giá, rào cản từ Mục 301 (Section 301) và các kiểm tra chất lượng khắt khe khiến doanh nghiệp phải thận trọng khi nhận đơn hàng sang Mỹ.

Thẻ vàng IUU: Việc duy trì cảnh báo thẻ vàng từ EC tiếp tục gây cản trở và phát sinh chi phí chứng nhận xuất xứ đối với hải sản khai thác xuất khẩu sang EU.

Biến động chi phí logistics: Căng thẳng địa chính trị duy trì giá cước vận tải biển ở mức cao, ảnh hưởng đến biên lợi nhuận của các hợp đồng xuất khẩu giá FOB/CIF.

Từ phân tích trên cho thấy, để đạt được mục tiêu đề ra trong năm nay và những năm tiếp theo, ngành thủy sản Việt Nam cần thực hiện các biện pháp mang tính chiến lược.

Thứ nhất, ưu tiên lợi nhuận thay vì sản lượng: Thay vì mở rộng quy mô đơn hàng bằng mọi giá, doanh nghiệp ưu tiên chọn lọc đơn hàng kiểm soát tốt về thuế, hồ sơ pháp lý, công nợ và biên lợi nhuận.

Thứ hai, tập trung thị trường gần: Đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường có chi phí vận chuyển thấp và rào cản kỹ thuật linh hoạt hơn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và khu vực ASEAN.

Thứ ba, tăng tỷ trọng hàng chế biến sâu: Nâng cao giá trị gia tăng để cạnh tranh với các nguồn cung giá rẻ (như tôm nguyên liệu từ Ecuador).

30 doanh nghiệp xuất khẩu thủy hải sản đạt kim ngạch cao trong tháng 8 tháng đầu năm 2026

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ (NGHÌN USD)
1	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	199.122
2	CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN	178.399
3	CÔNG TY CP THỦY SẢN MINH PHÚ - HẬU GIANG	174.398
4	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG	167.342
5	CÔNG TY CP NAM VIỆT	131.185
6	CÔNG TY CP CHẾ BIẾN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN CÀ MAU	130.011
7	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY HẢI SẢN KLC	124.459
8	CÔNG TY TNHH THỦY SẢN AN HẢI	97.606
9	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA	96.079
10	CÔNG TY CP THỦY SẢN TRƯỜNG GIANG	85.289
11	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SẠCH VIỆT NAM	84.371
12	CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN TÀI KIM ANH	83.700
13	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - SẢN XUẤT PHÁT LỢI	83.027
14	CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG	71.739
15	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI H-L 2411	70.682
16	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU VẠN ĐỨC TIỀN GIANG	70.495
17	CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC	69.398
18	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I	64.497
19	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU TRUNG SƠN HƯNG YÊN	63.781
20	CÔNG TY TNHH XNK THUẬN PHÁT QUỐC TẾ	57.834
21	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẠI THÀNH	57.140
22	CÔNG TY CP THỦY SẢN NTSF	56.674
23	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM KHANG AN	56.589
24	CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX	54.877
25	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU MINH ANH PP	51.762
26	CÔNG TY TNHH MARISO VIỆT NAM	51.701
27	CÔNG TY CP HẢI VIỆT	50.249
28	CÔNG TY TNHH XNK THIÊN PHÚC 68	49.889
29	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM TRUNG SƠN	49.525
30	CÔNG TY TNHH TÍN THỊNH	47.726

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Một số phương thức thanh toán các doanh nghiệp xuất khẩu thủy hải sản sử dụng trong 8 tháng đầu năm 2026

Phương thức thanh toán	Trị giá (Nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	Phương thức thanh toán	Trị giá (Nghìn USD)	Tỷ trọng (%)
TTR	***3.339.779***	***100,00***	***LC***	***1.080.085***	***100,00***
Trung Quốc	1.141.993	34,19	Hàn Quốc	392.363	36,33
Mỹ	490.234	14,68	Nhật Bản	303.042	28,06
Nhật Bản	324.277	9,71	Mỹ	65.327	6,05
Australia	110.016	3,29	Canada	50.032	4,63
Đài Loan	90.628	2,71	Bỉ	33.074	3,06
Thái Lan	90.225	2,70	Hà Lan	28.882	2,67
Nga	82.968	2,48	Tây Ban Nha	25.707	2,38
Hàn Quốc	76.273	2,28	Hồng Kông	19.123	1,77
Anh	71.496	2,14	Đức	18.586	1,72
Singapore	67.388	2,02	Bồ Đào Nha	17.816	1,65

Phương thức thanh toán	Trị giá (Nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	Phương thức thanh toán	Trị giá (Nghìn USD)	Tỷ trọng (%)
Hà Lan	61.065	1,83	Anh	14.378	1,33
Canada	56.369	1,69	Pháp	13.728	1,27
Đức	53.495	1,60	Đan Mạch	13.478	1,25
Malaysia	51.666	1,55	Italia	10.250	0,95
Philippin	50.081	1,50	***DP***	***182.853***	***100,00***
Braxin	48.723	1,46	Mỹ	31.437	17,19
Hồng Kông	43.825	1,31	Bỉ	19.104	10,45
Côlômbia	36.666	1,10	Ai Cập	15.214	8,32
Mêhicô	34.650	1,04	Đức	14.228	7,78
Bỉ	29.437	0,88	Italia	14.088	7,70
Ả Rập Xê út	24.936	0,75	Anh	9.915	5,42
Ai Cập	16.903	0,51	Braxin	9.348	5,11
Israel	16.431	0,49	Pháp	5.706	3,12
Tây Ban Nha	15.523	0,46	Ba Lan	5.702	3,12
UAE	14.233	0,43	Ả Rập Xê út	5.364	2,93
Bờ Biển Ngà	11.916	0,36	Hồng Kông	5.361	2,93
KC	***3.080.339***	***100,00***	Malaysia	5.100	2,79
Trung Quốc	718.758	23,33	Australia	4.961	2,71
Mỹ	632.399	20,53	Tây Ban Nha	4.166	2,28
Nhật Bản	466.777	15,15	Hà Lan	4.136	2,26
Thái Lan	119.000	3,86	Canada	3.768	2,06
Braxin	95.693	3,11	UAE	3.327	1,82
Hàn Quốc	90.073	2,92	***DA***	***157.031***	***100,00***
Canada	76.214	2,47	Anh	67.241	42,82
Australia	75.772	2,46	Australia	53.319	33,95
Nga	72.125	2,34	Canada	7.294	4,64
Anh	65.916	2,14	Mỹ	6.410	4,08
Đài Loan	55.088	1,79	Hà Lan	5.759	3,67
Đức	49.465	1,61	Braxin	5.337	3,40
Hà Lan	45.609	1,48	***CAD***	***39.128***	***100,00***
Malaysia	42.281	1,37	Braxin	5.898	15,07
Hồng Kông	35.219	1,14	Tây Ban Nha	5.815	14,86
Lítva	33.170	1,08	Đức	4.939	12,62
Philippin	29.640	0,96	Italia	4.871	12,45
Mêhicô	28.414	0,92	Ai Cập	4.332	11,07
Ả Rập Xê út	24.983	0,81	Bỉ	2.056	5,25
Israel	24.081	0,78	***BIENMAU***	***28.241***	***100,00***
Singapore	23.460	0,76	Trung Quốc	27.950	98,97

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Triển vọng ngành giấy quý IV/2026: Tận dụng nhu cầu mùa cao điểm, mở rộng thị trường xuất khẩu

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu giấy và các sản phẩm từ giấy của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 sang các thị trường tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2025, với trị giá 1,65 tỷ USD, tăng 16,40%. Trong đó, Mỹ và ASEAN là những động lực tăng trưởng chính, EU với nhiều cơ hội lớn là hướng đi mà các doanh nghiệp cần đẩy mạnh hơn nữa.

Kim ngạch và lượng nhập khẩu giấy của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm đều tăng so với cùng kỳ năm 2025; cụ thể kim ngạch đạt 1,78 tỷ USD, tăng 11,1%; lượng nhập khẩu đạt 2,24 triệu tấn, tăng 15,8%. Trong các tháng cuối năm 2026, triển vọng ngành giấy và các sản phẩm từ giấy của Việt Nam được đánh giá tương đối tích cực, nhờ nhu cầu mua sắm tăng mạnh vào mùa cao điểm cuối năm.

Biến động thị trường giấy và các sản phẩm từ giấy thế giới

Theo Pulp&Paper Chronicle, một số nhà sản xuất giấy Trung Quốc đã đưa ra thông báo điều chỉnh giá mới, tăng giá 50 NDT/tấn đối với nhiều loại giấy bao bì và giấy công nghiệp. Đây là đợt điều chỉnh giá nguyên liệu giấy thứ hai trong tháng này, áp dụng cho các sản phẩm bao gồm giấy kraft, giấy sóng cường độ cao, giấy lót tái chế và giấy ống sợi. Thời gian thực hiện được công bố là từ ngày 12 đến ngày 22/8. Trong khi đó, giá cuộn giấy vệ sinh khổ lớn (jumbo roll) tại Trung Quốc đã giảm 50 -100 NDT (7-15 USD)/tấn trong tháng tính đến ngày 7/8, do chịu áp lực từ nhu cầu thấp theo mùa, chi phí bột giấy giảm và nguồn cung dồi dào. Tuy nhiên, các bên tham gia thị trường kỳ vọng nhu cầu mua sẽ cải thiện sau giữa tháng 8, trước thềm mùa cao điểm mua sắm kéo dài từ tháng 9 đến cuối năm.

Theo Packagingdive, tại Bắc Mỹ, giá giấy làm thùng carton cơ bản ổn định so với tháng trước, đây là tháng thứ hai liên tiếp giá không có biến động. Trước đó, vào tháng 6, giá cả đã ghi nhận mức tăng 50 USD/tấn. Nhìn chung thị trường vẫn chịu áp lực do công suất sản xuất hạn chế, tồn kho thấp và chi phí sản xuất tăng. Một số nhà sản xuất dự kiến tiếp tục điều chỉnh tăng giá từ tháng 9 nhằm bù đắp chi phí và cân đối nguồn cung.

Tình hình xuất khẩu giấy và các sản phẩm từ giấy tháng 8 và 8 tháng năm 2026

Kim ngạch xuất khẩu giấy và các sản phẩm từ giấy của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 sang các thị trường tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2025, nhờ sự gia tăng về kim ngạch tới phần lớn các thị trường xuất khẩu. Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, trong 8 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 16,40%, đạt 1,65 tỷ USD.

Trong đó, dẫn đầu các thị trường xuất khẩu giấy và các sản phẩm từ giấy của Việt Nam là Mỹ. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu giấy và các sản phẩm từ giấy sang Mỹ đạt 613,27 triệu USD, tăng 13,56% so với 8 tháng đầu năm 2025; chiếm tỷ trọng 37,22% trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giấy và các sản phẩm từ giấy, giảm rất nhẹ so với tỷ trọng cùng kỳ năm 2025.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu sang hai thị trường châu Á (thuộc 3 thị trường lớn nhất) đều tăng trên 20% so với cùng kỳ năm 2025; cụ thể xuất khẩu sang Campuchia đạt kim ngạch 156,77 triệu USD, tăng 24,56% (chiếm tỷ trọng 9,51%), xuất khẩu sang Thái Lan đạt kim ngạch 141,32 triệu USD, tăng 38,66% (chiếm tỷ trọng 8,58%).

Singapore duy trì vị trí là thị trường có mức tăng trưởng mạnh nhất so với các thị trường khác so với 8 tháng đầu năm 2025, với kim ngạch xuất khẩu đạt 20,66 triệu USD, tăng 43,38%, tỷ trọng chiếm 1,25%. Đây là một thị trường rất tiềm năng, có nhiều dư địa để phát triển trong thời gian tới, vì vậy doanh nghiệp cần đẩy mạnh khai thác hơn nữa.

Trong khi phần lớn các thị trường đều ghi nhận mức tăng thì xuất khẩu giấy và các sản phẩm sang một số thị trường khác như Hàn Quốc, Myanmar hay UAE lại ghi nhận mức giảm đáng kể. Trong đó, xuất khẩu sang UAE ghi nhận mức giảm mạnh nhất, với kim ngạch đạt 1,43 triệu USD, giảm 57,78%, thị phần rất nhỏ trong cơ cấu nói chung.

Thị trường xuất khẩu giấy và các sản phẩm từ giấy của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 8/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2026 (%)	So với tháng 8/2025 (%)	8 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Tổng XK	***238.546***	***3,40***	***20,38***	***1.647.816***	***16,40***	***100,00***	***100,00***
Mỹ	**90.171**	**11,80**	**3,52**	**613.267**	**13,56**	**37,22**	**38,13**
Campuchia	22.159	-4,89	35,88	156.774	24,56	9,51	8,89

Thị trường	Tháng 8/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2026 (%)	So với tháng 8/2025 (%)	8 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Thái Lan	16.175	-13,56	11,04	141.317	38,66	8,58	7,20
Trung Quốc	30.871	0,43	363,83	115.509	4,74	7,01	7,79
Indonesia	11.217	1,12	13,63	97.725	34,71	5,93	5,12
Đài Loan	11.166	-1,92	5,15	83.940	10,78	5,09	5,35
Australia	8.617	8,37	12,95	61.712	19,48	3,75	3,65
Nhật Bản	6.408	-6,99	1,44	52.205	6,39	3,17	3,46
Malaysia	6.036	-3,88	-7,34	48.719	10,07	2,96	3,13
Philippin	5.179	2,77	3,63	41.627	26,36	2,53	2,33
Hàn Quốc	3.137	-3,81	-14,98	25.354	-13,38	1,54	2,07
Singapore	2.631	-16,11	15,21	20.659	43,38	1,25	1,02
Lào	2.043	0,93	-7,35	13.238	-3,59	0,80	0,97
Anh	2.103	0,70	15,05	13.001	25,21	0,79	0,73
Myanma	1.303	1,80	9,54	6.927	-33,84	0,42	0,74
Hồng Kông	483	-28,57	-34,99	5.438	10,04	0,33	0,35
Đức	695	46,31	68,87	3.369	15,88	0,20	0,21
UAE	184	18,93	-25,70	1.429	-57,78	0,09	0,24

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Nhập khẩu giấy về Việt Nam

Trong 8 tháng đầu năm 2026, kim ngạch và lượng nhập khẩu giấy của Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm 2025; cụ thể kim ngạch đạt 1,78 tỷ USD, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2025; Lượng nhập khẩu đạt 2,24 triệu tấn, tăng 15,8%. Trong đó, nhóm 5 thị trường cung cấp giấy lớn nhất cho Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 là Trung Quốc, Indonesia, Hàn Quốc, Nhật Bản và Malaysia, với tỷ trọng lần lượt đạt 40,30%; 13,15%, 9,30%; 8,94% và 8,26%.

Trung Quốc tiếp tục là nguồn cung giấy lớn nhất cho Việt Nam, với kim ngạch đạt 716,17 triệu USD, tăng 15,68% so với cùng kỳ năm 2025; sản lượng đạt 786,29 nghìn tấn, tăng 16,09%. Đáng chú ý, nhập khẩu từ thị trường Nga ghi nhận mức tăng mạnh nhất cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 so các thị trường khác, cụ thể tăng 387,23% về trị giá và 397,92% về lượng. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu từ thị trường Philippin lại ghi nhận mức giảm mạnh nhất, với 63,03% về trị giá và 61,93% về lượng.

Nguồn cung giấy các loại cho Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026

(Lượng: Tấn; Trị giá: Nghìn USD)

Thị trường	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026 (%)		So với tháng 8/2025 (%)		8 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng KNXK	**231.824**	**194.332**	**-20,1**	**-16,3**	**-8,49**	**-3,45**	**2.241.202**	**1.777.044**	**15,8**	**11,1**
Trung Quốc	84.203	82.336	-6,66	-2,53	-0,12	3,73	786.289	716.167	16,09	15,68
Indonesia	35.356	24.785	-34,60	-34,13	-2,49	-1,84	333.724	233.661	5,61	0,98
Hàn Quốc	22.311	19.955	-17,63	-12,47	-24,10	-16,16	200.112	165.281	-4,74	-6,20
Nhật Bản	20.222	17.011	-21,32	-14,79	4,73	1,05	202.753	158.817	16,08	5,36
Malaysia	38.144	19.017	-13,83	-14,04	0,97	13,27	303.789	146.796	30,46	29,24
Thái Lan	10.000	8.965	-23,22	-21,94	-32,04	-29,01	105.930	93.097	-2,11	-5,02
Thụy Điển	4.230	5.077	-47,41	-45,17	-11,12	5,74	52.528	57.534	36,13	46,95
Đài Loan	5.353	3.858	-2,66	6,73	-36,24	-20,00	62.861	39.447	8,59	2,93
Nga	470	287	-83,29	-83,56	-58,19	-56,59	23.676	14.125	397,92	387,23
Phần Lan	825	835	-30,03	-30,04	-25,00	-30,85	15.931	13.686	103,23	43,72
Ấn Độ	1.490	1.230	0,00	20,29	-5,99	-2,74	18.194	12.362	15,69	-1,60
Mỹ	459	956	-65,02	-46,74	-62,32	-34,29	7.039	10.559	-16,54	-15,63

Thị trường	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026 (%)		So với tháng 8/2025 (%)		8 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Singapore	390	1.240	67,38	39,37	328,57	728,15	2.434	9.195	7,13	-3,27
Đức	200	795	-61,98	-32,49	-39,58	-24,28	6.441	8.722	79,67	-14,40
Áo	164	340	-78,87	-71,49	-53,67	-55,70	4.949	7.384	138,28	91,27
Italia	394	1.066	10,99	36,85	-9,22	37,88	2.816	6.544	17,48	29,38
Pháp	53	183	-44,21	-40,94	-7,02	-28,73	1.775	2.564	264,48	132,51
Philippin							88	90	-63,03	-61,93

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Đánh giá triển vọng phát triển của ngành giấy và các sản phẩm từ giấy trong các tháng cuối năm 2026

Trong các tháng cuối năm 2026, triển vọng ngành giấy và các sản phẩm từ giấy của Việt Nam được đánh giá tương đối tích cực, nhờ nhu cầu tiêu dùng, sản xuất và đóng gói hàng hóa dự kiến tăng mạnh vào mùa cao điểm cuối năm. Đặc biệt, nhóm giấy bao bì được kỳ vọng tiếp tục hưởng lợi từ hoạt động xuất khẩu, bán lẻ và thương mại điện tử. Trong khi Mỹ và ASEAN tiếp tục là những động lực chính của xuất khẩu giấy và sản phẩm từ giấy của Việt Nam, thì thị trường EU - với nhiều cơ hội lớn, cũng là một hướng mà doanh nghiệp cần đẩy mạnh chú trọng hơn nữa, bởi bên cạnh tiềm năng là những yêu cầu về tính bền vững và tiêu chuẩn xanh.

Nhìn chung, triển vọng tăng trưởng của ngành vẫn chịu tác động từ diễn biến giá bột giấy và tình trạng dư cung tại một số phân khúc. Tại Trung Quốc, mặc dù nhu cầu theo mùa cải thiện, tồn kho vẫn ở mức cao và các dây chuyền sản xuất mới tiếp tục được đưa vào vận hành, khiến việc nâng giá bán trở nên khó khăn hơn. Đối với doanh nghiệp Việt Nam, biến động chi phí nguyên liệu, cạnh tranh từ các nguồn cung trong khu vực và yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, môi trường và tỷ lệ nguyên liệu tái chế sẽ tiếp tục là những yếu tố cần được quan sát thêm. Do đó, trong những tháng cuối năm, dư địa tăng trưởng của ngành được kỳ vọng đến từ việc tận dụng nhu cầu mùa cao điểm, mở rộng thị trường xuất khẩu và nâng cao tỷ trọng các sản phẩm giấy có giá trị gia tăng, thay vì phụ thuộc chủ yếu vào tăng sản lượng.

30 doanh nghiệp nhập khẩu giấy và các sản phẩm từ giấy đạt kim ngạch cao trong 8 tháng đầu năm 2026

STT	DOANH NGHIỆP	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN TETRA PAK BÌNH DƯƠNG	96.321
2	CÔNG TY TNHH GIẤY LEE & MAN VIỆT NAM	70.550
3	CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY CP	64.470
4	CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY MH	28.271
5	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BAO BÌ YUZHAN VIỆT NAM	26.436
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VIỆT NAM	24.274
7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT GIẤY KHẢI HOÀN	24.160
8	CÔNG TY TNHH DETMOLD PACKAGING VIỆT NAM	23.022
9	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT TOÀN VIỆT	22.506
10	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI P.P	19.433
11	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BAO BÌ YUHUA VIỆT NAM	18.833
12	CÔNG TY TNHH GLITTER VIỆT NAM	18.373
13	CÔNG TY CỔ PHẦN STAVIAN GIẤY & BỘT GIẤY	18.247
14	CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THUỐC LÁ	18.049
15	CÔNG TY TNHH GUANGBO VIỆT NAM	18.031
16	CÔNG TY TNHH GIẤY KRAFT VINA	16.727
17	CÔNG TY TNHH CHUANGYUAN VIỆT NAM	16.458

STT	DOANH NGHIỆP	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)
18	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHÂN DŨNG	13.816
19	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HUY MINH QUANG	13.406
20	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GIẤY MỀ KÔNG	13.180
21	CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY TOÀN LỰC	13.024
22	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DINH DƯỠNG NUTIFOOD BÌNH DƯƠNG	12.585
23	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GIẤY NGỌC VIỆT	11.590
24	CÔNG TY TNHH AVERY DENNISON (VIỆT NAM)	11.194
25	CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF	10.656
26	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM GIẤY LEO (VIỆT NAM)	10.653
27	CÔNG TY TNHH BAO BÌ VIỆT HƯNG	10.562
28	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ ANH ĐẠT	10.270
29	CÔNG TY TNHH BAO BÌ NHỰA THÁI DƯƠNG	9.443
30	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI BATOS VIỆT NAM	9.421

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Một số phương thức thanh toán các doanh nghiệp xuất khẩu giấy và các sản phẩm từ giấy sử dụng trong 8 tháng đầu năm 2026

Phương thức thanh toán	Trị giá (Nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	Phương thức thanh toán	Trị giá (Nghìn USD)	Tỷ trọng (%)
KC	**1.105.683**	**100,00**	**DP**	**70.745**	**100,00**
Trung Quốc	513.366	46,43	Singapore	32.033	45,28
Malaysia	120.593	10,91	Hàn Quốc	9.134	12,91
Hàn Quốc	97.887	8,85	Nhật Bản	8.801	12,44
Nhật Bản	70.199	6,35	Thái Lan	4.834	6,83
Indonesia	69.310	6,27	Indonesia	4.797	6,78
Thụy Điển	43.642	3,95	Trung Quốc	4.054	5,73
Thái Lan	33.891	3,07	Mỹ	1.888	2,67
Brazil	29.492	2,67	Ấn Độ	1.419	2,01
Lào	21.948	1,99	Malaysia	1.400	1,98
Đài Loan	20.467	1,85	Bỉ	898	1,27
Liên bang Nga	13.274	1,20	Phần Lan	339	0,48
Đức	11.277	1,02	Australia	248	0,35
Singapore	8.974	0,81	Slovenia	211	0,30
Australia	8.656	0,78	**LC**	**375.528**	**100,00**
Ấn Độ	6.587	0,60	Trung Quốc	102.007	27,16
Bỉ	6.329	0,57	Indonesia	99.286	26,44
Phần Lan	6.169	0,56	Nhật Bản	56.752	15,11
Mỹ	4.694	0,42	Thái Lan	42.091	11,21
Hồng Kông	4.503	0,41	Hàn Quốc	35.828	9,54
Anh	2.859	0,26	Singapore	15.939	4,24
Slovenia	2.853	0,26	Malaysia	8.138	2,17
Italia	2.595	0,23	Ấn Độ	4.711	1,25
TTR	**74.997**	**100,00**	Australia	1.786	0,48
Trung Quốc	21.650	28,87	Đài Loan	1.503	0,40
Malaysia	12.244	16,33	Papua New Guinea	1.404	0,37
Indonesia	12.220	16,29	Mỹ	1.397	0,37
Thái Lan	11.991	15,99	Phần Lan	899	0,24
Đức	3.872	5,16	Slovenia	409	0,11
Nhật Bản	3.569	4,76	Canada	256	0,07
Đài Loan	2.573	3,43	Thụy Điển	246	0,07
Italia	1.313	1,75	Đức	232	0,06
Hàn Quốc	979	1,30	Italia	217	0,06
Slovenia	675	0,90	Tây Ban Nha	181	0,05

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, giảm phụ thuộc nhập khẩu vào các nguồn cung phân bón

8 tháng đầu năm 2026, lượng phân bón nhập khẩu về Việt Nam giảm mạnh 40,32% so với cùng kỳ năm trước, đạt 2,59 triệu tấn trong bối cảnh thị trường thế giới biến động bất ổn do xung đột địa chính trị và chi phí nguyên liệu đầu vào neo cao. Tuy đối mặt với rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, nhưng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam với hơn 29 triệu tấn/năm vẫn đảm bảo chủ động nguồn cung trong nước. Dự báo trong quý 4/2026, nhập khẩu phân bón khó tăng đột biến và cả năm dự kiến giảm từ 30-35%.

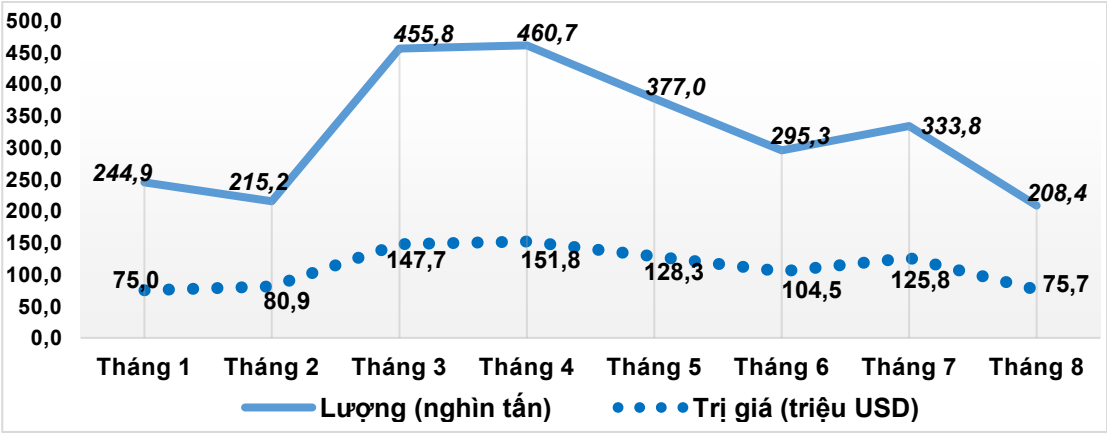
Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (World Bank), chỉ số giá phân bón toàn cầu đã tăng hơn 12% trong quý 1/2026 và giữ ở mức cao trong giai đoạn giữa năm, chủ yếu do xáo trộn chuỗi cung ứng, biến động chi phí năng lượng đầu vào (giá khí đốt tự nhiên) và các xung đột địa chính trị tại các tuyến hàng hải trọng yếu. Dự kiến trung bình cả năm 2026 tăng hơn 30% so với năm 2025.

Đối với phân đạm (Ure và Amoniac), Trung Quốc là quốc gia sản xuất lớn nhất thế giới nhưng để ổn định giá nông sản nội địa, Trung Quốc tiếp tục áp dụng chính sách siết chặt hạn ngạch xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2026. Các quốc gia khu vực Trung Đông (Qatar, Ả Rập Xê Út, UAE, Iran) cũng là khối nguồn cung lớn, song sự cố gián đoạn vận tải qua eo biển Hormuz và việc tạm dừng vận hành của một số nhà máy tại Qatar/Iran trong quý 1 và quý 2/2026 đã làm đứt gãy đáng kể nguồn cung phân đạm xuất khẩu. Đối với phân lân và phức hợp (DAP/MAP/axit Phosphoric), Maroc là nhà cung cấp chính, Trung Quốc thì mở rộng thêm 0,8 triệu tấn công suất, nhưng giá DAP vẫn được dự báo sẽ tăng gần 6% trong năm 2026 trước khi giảm khoảng 10% vào năm 2027 (khi các đơn vị sản xuất mới đi vào hoạt động) bởi những rủi ro lớn vẫn còn tồn tại (Trung Quốc áp đặt trở lại các hạn chế xuất khẩu. Tình trạng đóng cửa kéo dài ở eo biển Hormuz có thể làm gián đoạn thương mại phân bón toàn cầu, đặc biệt là khi tuyến đường này đảm nhận lưu thông một lượng lớn các lô hàng lưu huỳnh và amoniac toàn cầu - những nguyên liệu đầu vào then chốt để sản xuất DAP. Lo ngại về nguồn cung thiếu hụt sau khi tập đoàn OCP của Maroc đẩy nhanh tiến độ bảo trì các cơ sở sản xuất phốt phát của mình). Đối với phân Kali (MOP), Canada, Nga, Belarus, Lào và Israel là 5 nguồn cung Kali lớn nhất thế giới. Khác với phân đạm, thị trường Kali 8 tháng đầu năm 2026 khá dồi dào và ổn định. Việc Mỹ nới lỏng một phần đối với Belarus cùng việc mở rộng quy mô khai thác mỏ quặng Kali tại Lào và Nga đã giúp hạ nhiệt áp lực nguồn cung Kali trên thế giới.

Việt Nam hiện có khoảng hơn 800 cơ sở sản xuất phân bón công nghiệp, đạt tổng công suất thiết kế trên 29 triệu tấn/năm. Nhu cầu tiêu thụ phân bón nội địa trung bình 10,5 - 11 triệu tấn/năm. Năng lực sản xuất nội địa hiện tại đã vượt nhu cầu trong nước ở đa số các chủng loại, giúp Việt Nam chuyển dịch mạnh mẽ từ một quốc gia phụ thuộc nhập khẩu sang tự chủ sản xuất và tăng cường xuất khẩu. Theo đó, lượng phân bón nhập khẩu đang giảm khá nhanh. Theo số liệu của Cục Hải quan, lượng phân bón nhập khẩu về Việt Nam trong tháng 8/2026 tiếp tục giảm 37,57% so với tháng 7/2026 và giảm 64,29% so với tháng 8/2025, đạt 208,36 nghìn tấn, khiến tổng lượng phân bón nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2026 giảm 40,32% so với cùng kỳ năm trước, đạt 2,59 triệu tấn.

Dù vẫn là đối tác cung cấp phân bón lớn nhất của Việt Nam, nhưng nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc trong tháng 8/2026 đã giảm đến 87,17% về lượng và giảm 89,7% về trị giá so với tháng 8/2025, đạt 42,52 nghìn tấn với trị giá 14,37 triệu USD, đưa lượng phân bón nhập khẩu từ nguồn cung này 8 tháng đầu năm nay lên hơn 1 triệu tấn với trị giá 301 triệu USD, giảm 48,36% về lượng và giảm 55,69% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhập khẩu phân bón trong 8 tháng đầu năm 2026



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Nga là nguồn cung phân bón lớn thứ hai của Việt Nam, lượng phân bón nhập khẩu từ Nga trong tháng 8/2026 cũng giảm tới 90,84% so với tháng 7/2026 và giảm 87,05% so với tháng 8/2025; Tính chung 8 tháng đầu năm 2026 giảm 39,48% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chính do xung đột địa chính trị kéo dài tại Đông Âu, căng thẳng logistics trên biển Đen và áp lực từ cơ chế thanh toán quốc tế khiến chi phí bảo hiểm vận tải đường biển tăng mạnh, đẩy giá thành lên mức cao.

Nhật Bản duy trì sự ổn định tương đối khi lượng nhập khẩu từ Nhật Bản chỉ giảm 6,32% so với cùng kỳ năm ngoái (đạt 257,21 nghìn tấn), chủ yếu nhờ các hợp đồng dài hạn đáp ứng phân bón công nghệ cao. Ngược lại, nhờ nguồn cung Kali lớn và ổn định, nhập khẩu từ Bêlarut tăng mạnh 22,01% về lượng và tăng 55,49% về trị giá, đặc biệt từ A Rập Xê Út tăng gấp gần 21,7 lần về lượng và gấp 23,3 lần về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2025.

Nhập khẩu phân bón từ các nguồn cung trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026

Nguồn cung	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026 (%)		So với tháng 8/2025 (%)		8 tháng năm 2026		So với 8 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng NK	***208,36***	***75,73***	***-37,57***	***-39,81***	***-64,29***	***-65,91***	***2.590,91***	***890,18***	***-40,32***	***-41,11***
Trung Quốc	42,52	14,37	-19,98	3,28	-87,17	-89,70	1.018,86	301,04	-48,36	-55,69
Nga	8,00	4,09	-90,84	-89,77	-87,05	-82,05	352,28	169,06	-39,48	-36,23
Nhật Bản	30,00	2,16	-23,9	-33,12	-17,42	-17,16	257,21	20,71	-6,32	-16,20
Lào	5,85	2,24	-28,19	-30,28	-78,86	-75,27	149,59	53,85	-46,04	-33,24
Hàn Quốc	13,65	2,96	-23,56	-26,09	8,32	9,73	145,33	45,43	-15,96	-26,15
Canađa							124,39	47,00	-21,77	-12,09
Bêlarut	20,00	7,82					63,91	24,47	22,01	55,49
Inđônêxia	3,92	0,63	3824	900,6	-46,88	-55,08	54,31	11,19	-54,13	-64,03
Bỉ	7,05	3,42	-21,87	13,68	-24,7	-6,28	53,08	20,70	-30,84	-29,36
Nauy	2,11	1,01	-76,12	-84,35	-45,93	-58,65	44,35	26,35	-8,45	-10,25
Đài Loan	5,23	1,13	36,89	13,55	-12,26	-35,67	44,30	12,03	-36,39	-36,59
Israen	0,45	0,50	-98,44	-95,83	-23,16	-19,15	31,91	16,63	-44,17	-23,97
Malaixia	0,14	0,08	-99,18	-98,95	-73,87	-55,27	19,02	9,00	-72,65	-66,72
Đức	2,75	1,39	-53,96	-45,03	-26,97	-24,35	16,35	8,54	-7,89	-10,81
Philippin							11,91	6,85	34,03	60,65
Arập Xêút							10,89	7,28	21.680,00	23.299,71
Hoa Kỳ	0,40	0,93	-43,24	-18,56	-8,49	12,87	3,50	6,03	-21,32	-2,57

Nguồn cung	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026 (%)		So với tháng 8/2025 (%)		8 tháng năm 2026		So với 8 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Ấn Độ	0,23	0,19	-51,57	-62,11	52,63	35,65	3,10	2,98	54,25	49,58
Thái Lan	0,14	0,14	2,86	-10,24	-43,75	80,36	2,62	2,06	-34,70	-16,21

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Quý 4/2026 tuy là giai đoạn cao điểm của vụ Đông Xuân tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên, nhưng kim ngạch nhập khẩu phân bón khó có sự tăng trưởng đột biến và dự báo cả năm sẽ giảm khoảng 30-35% so với 2025.

Thị trường phân bón thế giới dự báo sẽ chịu sự chi phối đan xen từ nhiều biến số kinh tế vĩ mô và địa chính trị phức tạp. Giá khí tự nhiên (LNG) và than đá - nguyên liệu chiếm tới 70-80% chi phí sản xuất Ammonia và Ure - có dấu hiệu tăng nhiệt trở lại khi châu Âu bước vào mùa Đông; Giá phosphor vàng và lưu huỳnh thế giới vẫn neo cao, đặt áp lực lớn lên giá thành DAP/MAP nhập khẩu. Trong khi đó, chính sách của Trung Quốc vẫn là rủi ro lớn đối với các doanh nghiệp nhập khẩu Việt Nam; Xung đột Trung Đông và các lệnh trừng phạt bổ sung tác động trực tiếp tới nguồn cung phân bón Belarus/Nga chưa có dấu hiệu giảm; Cước tàu biển và cước container rỗng duy trì ở mức cao…

Dù bối cảnh quốc tế chứa đựng nhiều biến động bất lợi, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam được đánh giá là vẫn hoàn toàn chủ động và bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Đối với phân Ure và NPK, các nhà máy có thể cung ứng 100% nhu cầu trong nước và dành một phần sản lượng cho xuất khẩu. Đối với phân DAP/MAP, sản lượng trong nước có thể đáp ứng khoảng 60-65% nhu cầu, phần nhập khẩu phụ thuộc vào Nga và Trung Quốc nhưng nguy cơ "sốt giá" khá thấp do được kiểm soát nhờ lượng dự trữ tốt. Đối với phân Kali (MOP), vì Việt Nam thiếu mỏ Kali nên 100% dựa vào nhập khẩu (chủ yếu từ Belarus, Canada, Nga, Israel), nên doanh nghiệp cần đa dạng hóa hợp đồng dài hạn thay vì mua giao ngay để chốt được giá tốt.

Một số doanh nghiệp nhập khẩu phân bón đạt kim ngạch cao trong 8 tháng đầu năm 2026

DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU	TRỊ GIÁ (TRIỆU USD)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THUỶ NGÂN	46,86
CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	44,13
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACAM	43,57
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN	41,45
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SSG	35,04
CÔNG TY TNHH YARA VIỆT NAM	33,48
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XUẤT NHẬP KHẨU TƯỜNG NGUYÊN	33,43
CÔNG TY TNHH WILMAR MARKETING CLV	32,28
CÔNG TY PHÂN BÓN VIỆT NHẬT	24,60
CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHAN	20,08
CÔNG TY TNHH BEHN MEYER AGRICARE VIỆT NAM	19,16
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LONG HƯNG	18,09
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	17,70
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG THẢO	17,17
CÔNG TY TNHH BACONCO	15,32
CÔNG TY TNHH CON CÒ VÀNG	14,14
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VĨNH THẠNH	13,01
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	12,46

DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU	TRỊ GIÁ (TRIỆU USD)
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT -DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI HUỲNH THÀNH	12,32
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG NGHIỆP GOKU	9,90
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP BÌNH ĐỊNH	9,44
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀ ANH	9,07
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	8,94
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY KC HÀ TĨNH	8,27
CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN NGUYÊN NGỌC	8,06
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG SẢN	7,65
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI BÌNH	7,54
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT BỀN NÔNG	7,29
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - VẬN TẢI HỒNG VÂN	7,03
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NÔNG NGHIỆP TIẾN NÔNG	6,90
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH ANH	6,87
CÔNG TY TNHH VIỆT HÓA NÔNG	6,15

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Một số phương thức thanh toán các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón sử dụng trong 8 tháng đầu năm 2026

Phương thức thanh toán	Trị giá (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Phương thức thanh toán	Trị giá (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
KC	***550,55***	***100,00***	***LC***	***220,03***	***100,00***
Trung Quốc	190,37	34,58	Nga	101,47	46,12
Nga	73,29	13,31	Trung Quốc	46,46	21,12
Lào	50,84	9,23	Hàn Quốc	18,41	8,37
Canađa	41,54	7,55	Gioocdani	10,90	4,95
Na Uy	25,85	4,69	Ả Rập Xê Út	7,23	3,29
Hàn Quốc	25,36	4,61	Brunei	6,07	2,76
Bỉ	19,84	3,60	Philippines	5,75	2,61
Nhật Bản	18,38	3,34	Inđônêsia	3,51	1,59
Ixraen	13,01	2,36	Hà Lan	3,50	1,59
Đài Loan	8,61	1,56	Lào	3,01	1,37
Hà Lan	7,24	1,32	Malaysia	2,73	1,24
Brunei	7,18	1,30	Đức	2,37	1,08
Inđônêsia	6,77	1,23	Ixraen	1,40	0,63
Italia	5,68	1,03	Nhật Bản	1,32	0,60
Malaysia	5,42	0,98	Thái Lan	1,22	0,56
Thổ Nhĩ Kỳ	5,27	0,96	***TTR***	***74,81***	***100,00***
Tây Ban Nha	4,84	0,88	Trung Quốc	48,05	64,22
Đức	4,81	0,87	Nga	11,50	15,37
Hoa Kỳ	4,47	0,81	Canađa	5,27	7,05
Pháp	4,47	0,81	Đài Loan	2,81	3,76
Ôxtrâylia	4,38	0,80	Bỉ	1,96	2,63
Ba Lan	3,56	0,65	Hàn Quốc	0,92	1,23
Phần Lan	3,52	0,64	Nhật Bản	0,88	1,18
Thái Lan	3,06	0,56	Hoa Kỳ	0,70	0,94
Ấn Độ	2,68	0,49	Tây Ban Nha	0,49	0,65
Singapore	1,42	0,26	Italia	0,45	0,60
Anh	1,24	0,22	Ixraen	0,27	0,37
Philippines	0,86	0,16	Ấn Độ	0,26	0,35
Andora	0,68	0,12	Gioocdani	0,26	0,35
Thụy Điển	0,67	0,12	Hà Lan	0,20	0,26

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

TIN VẮN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

+ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chính thức chấp thuận sửa đổi nội dung về vốn điều lệ của Nam A Bank từ mức 20.588.222.820.000 đồng lên 21.588.222.820.000 đồng. Cụ thể, Quyết định số 2082/QĐ-NHNN ngày 22/09/2026 sửa đổi nội dung Vốn điều lệ quy định tại Điều 2 Giấy phép thành lập và hoạt động số 18/GP-NHNN ngày 13/04/2023 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Ngân hàng TMCP Nam Á như sau: "Vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á là 21.588.222.820.000 đồng (Hai mươi mốt nghìn năm trăm tám mươi tám tỷ, hai trăm hai mươi hai triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng)" . Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Giấy phép số 18/GP-NHNN ngày 13/04/2023. Việc Nam A Bank tiếp tục tăng vốn điều lệ là minh chứng cho hoạt động hiệu quả, minh bạch, bền vững của Ngân hàng trên thị trường tài chính Việt Nam. Hoạt động này cũng góp phần tăng cường năng lực tài chính, gia tăng nguồn vốn trung – dài hạn, cung cấp các giải pháp tài chính đa dạng cho khách hàng.

+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK) chính thức ra mắt sản phẩm Sinh Lời Tài Lộc, giúp khách hàng tự động tối ưu phần tiền nhàn rỗi trên tài khoản thanh toán để gia tăng lợi ích tài chính, đồng thời vẫn đảm bảo nhu cầu giao dịch. Đối với khách hàng cá nhân, tính năng Sinh Lời Tài Lộc có thể được kích hoạt, thiết lập số dư và theo dõi hiệu quả sinh lời theo ngày trực tiếp trên ứng dụng SACOMBANK PAY. Khi phát sinh nhu cầu chuyển tiền, thanh toán hoặc chi tiêu vượt số dư đã thiết lập, hệ thống sẽ tự động chuyển đổi và bổ sung số dư để giao dịch được diễn ra thông suốt mà khách hàng không cần thao tác thủ công. Trong khi đó, khách hàng doanh nghiệp đăng ký tham gia và thiết lập số dư tại bất kỳ điểm giao dịch nào của SACOMBANK. Với giải pháp này, ngoài việc được hưởng lợi suất hấp dẫn đối với số tiền tham gia sản phẩm; khách hàng có thể điều chỉnh số dư hoặc hủy tham gia bất cứ lúc nào theo nhu cầu sử dụng. Nhờ cơ chế vận hành thông minh, Sinh Lời Tài Lộc vừa duy trì khả năng thanh khoản cho mọi giao dịch, vừa khai thác hiệu quả nguồn tiền nhàn rỗi ngay trên tài khoản thanh toán.

+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) và Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) tổ chức Lễ ký kết Hợp đồng tín dụng tài trợ Dự án Lô B&48/95 và Lô 52/97. Sự kiện đánh dấu bước phát triển mới trong quan hệ hợp tác giữa hai doanh nghiệp Nhà nước đồng thời thể hiện vai trò của nguồn vốn tín dụng ngân hàng trong triển khai các dự án năng lượng trọng điểm, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Dự án Lô B&48/95 và Lô 52/97 có quy mô lớn, đòi hỏi nguồn lực đầu tư dài hạn cùng sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên tham gia. Việc Agribank cung cấp nguồn vốn tín dụng là một trong những điều kiện quan trọng để PVEP chủ động hơn về nguồn lực tài chính, góp phần bảo đảm tiến độ triển khai dự án. Việc tham gia tài trợ Dự án Lô B&48/95 và Lô 52/97 phù hợp với định hướng của Agribank trong ưu tiên nguồn lực tín dụng cho các ngành, lĩnh vực và dự án có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế, trong đó có lĩnh vực năng lượng.

+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank – Mã: TPB) vừa công bố thông tin về kế hoạch trả cổ tức bằng tiền và cổ phiếu. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 5/10/2026. Với phương án trả cổ tức bằng tiền, TPBank dự kiến chi trả với tỷ lệ 5%, tương ứng cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được nhận 500 đồng. Ngày thanh toán dự kiến là 14/10/2026. Hiện TPBank có hơn 2,774 tỷ cổ phiếu đang lưu hành. Như vậy, số tiền ngân hàng dự kiến chi ra cho đợt cổ tức tiền mặt này là hơn 1.387 tỷ đồng. Bên cạnh đó, TPBank sẽ phát hành tối đa 416,1 triệu cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ thực hiện quyền là 15%, tức cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 15 cổ phiếu mới. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá đạt hơn 4.161 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện được lấy từ lợi nhuận lũy kế chưa phân phối theo Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm

toán. Nếu hoàn tất đợt phát hành, vốn điều lệ TPBank sẽ tăng từ 27.740 tỷ đồng lên khoảng 31.901 tỷ đồng, tương ứng tăng thêm hơn 4.161 tỷ đồng.

+ Góp mặt tại Nam Long Experience 2026 với vai trò Nhà tài trợ Bạc, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số (VCBNeo) tiếp tục mở rộng sự hiện diện trong hệ sinh thái tài chính - bất động sản, đồng thời đưa các giải pháp vay mua nhà đến gần hơn với nhu cầu an cư thực tế của khách hàng. Tại sự kiện, VCBNeo mang đến không gian tư vấn tài chính trực tiếp, các ưu đãi độc quyền cùng nhiều trải nghiệm ngân hàng số, giúp khách tham quan có thêm thông tin và lựa chọn để chủ động hơn trong kế hoạch sở hữu nhà. Bên cạnh đó, nhiều phần quà từ VCBNeo cũng được trao tận tay khách hàng thông qua các hoạt động check-in và tương tác tại gian hàng, góp phần tạo nên không khí sôi động trong suốt thời gian diễn ra triển lãm. Song song với các hoạt động diễn ra tại triển lãm Nam Long Experience 2026, VCBNeo hiện đang triển khai sản phẩm cho vay mua nhà tại ba dự án trọng điểm của CĐT Nam Long, gồm KĐT Mizuki Park (TP.HCM), KĐT tích hợp Waterpoint (tỉnh Tây Ninh) và KĐT Izumi City (tỉnh Đồng Nai). Điểm nổi bật của gói giải pháp tín dụng này là thời hạn cho vay kéo dài lên tới 35 năm cùng cơ chế lãi suất linh hoạt. Đây là giải pháp được thiết kế nhằm giãn tối đa nghĩa vụ trả gốc và lãi định kỳ, giảm áp lực tài chính sơ khởi, đồng thời giúp người mua nhà chủ động cân đối dòng tiền và xây dựng kế hoạch sở hữu bất động sản phù hợp với khả năng chi trả.

LUÂN CHUYỂN VỐN VÀ ĐẦU TƯ

Đầu tư 2 dự án khu công nghiệp tổng vốn hơn 5.700 tỷ đồng tại Khánh Hòa

Ban Quản lý (BQL) Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa mới đây đã tổ chức hội nghị công bố, trao quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 5 dự án tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tại hội nghị, BQL đã công bố và trao quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với 5 dự án, gồm 3 dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và 2 dự án thứ cấp của nhà đầu tư nước ngoài.

Trong đó, 3 dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Vạn Lương, Ninh Diêm 2, Ninh Diêm 3 sẽ bổ sung gần 690ha đất công nghiệp, dự kiến tạo việc làm cho khoảng 27.700 lao động và chuyên gia; qua đó hình thành những không gian sản xuất mới, hiện đại, đồng bộ tại Khu kinh tế Vân Phong, nâng cao năng lực tiếp nhận các dự án thứ cấp có quy mô lớn, công nghệ cao, giá trị gia tăng cao.

Hai dự án thứ cấp của nhà đầu tư nước ngoài, gồm Nhà máy sản xuất vải cao cấp Unitex Việt Nam tại Khu công nghiệp Du Long, vốn đầu tư 608,762 tỷ đồng và Nhà xưởng cho thuê tại Khu công nghiệp Phước Nam, vốn đầu tư khoảng 1.849,8 tỷ đồng sau điều chỉnh, góp phần phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo việc làm, nâng cao năng lực sản xuất và tăng giá trị xuất khẩu.

Trong số 5 dự án nói trên, đáng chú ý là Dự án Khu công nghiệp Ninh Diêm 3 (phường Đông Ninh Hòa và xã Bắc Ninh Hòa).

Mục tiêu dự án là đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp và cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Dự án có diện tích gần 290ha, thời hạn hoạt động 50 năm, kể từ ngày quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Tiến độ thực hiện không quá 36 tháng kể từ ngày được nhà nước giao đất.

Tổng vốn đầu tư ở mức 3.016,0 tỷ đồng; chưa bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng khoảng 628,577 tỷ đồng.

Chủ đầu tư dự án Khu công nghiệp Ninh Diêm 3 là Công ty CP Hoàn Cầu Ninh Long. Đây cũng là chính là nhà đầu tư đề xuất dự án.

Đầu tư 3.197 tỷ đồng xây cầu Rạch Dơi nối TPHCM với Tây Ninh

UBND TPHCM đã tờ trình HĐND TPHCM xem xét, thông qua chủ trương giao UBND TPHCM làm cơ quan chủ quản thực hiện dự án xây dựng cầu Rạch Dơi trên địa bàn TPHCM và tỉnh Tây Ninh. Dự án có tổng mức đầu tư sơ bộ 3.197 tỷ đồng, dự kiến triển khai trong giai đoạn 2026-2029.

Cầu Rạch Dơi nằm trên tuyến đường Lê Văn Lương, kết nối TPHCM với đường ĐT.826C, tỉnh Tây Ninh, phù hợp với định hướng phát triển các tuyến đường bộ kết nối TPHCM với các địa phương lân cận theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung TPHCM đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1125/QĐ-TTg ngày 11-6-2025.

Theo UBND TPHCM, việc đầu tư cầu Rạch Dơi nhằm thay thế cầu yếu kết nối TPHCM với tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh), đồng thời nâng cấp tuyến đường thủy phục vụ các cảng trên sông Soài Rạp. Dự án cũng hướng đến phát triển hạ tầng giao thông khu vực phía Nam, kết nối thông suốt giữa xã Hiệp Phước, TPHCM với xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh; kết nối các huyện phía Đông và Đông Nam của tỉnh Tây Ninh với TPHCM, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực.

Theo đề xuất, dự án dài khoảng 3,3km, vận tốc thiết kế 80km/giờ, thuộc công trình giao thông cấp I. Diện tích đất dự kiến chiếm dụng khoảng 14,6ha, trong đó diện tích bồi thường khoảng 9,4ha, diện tích sông ngòi và đường cũ khoảng 5,2ha. Điểm đầu tuyến nằm trên đường Lê Văn Lương (hương lộ 34 trước đây), xã Hiệp Phước, cách tim cầu Rạch Tôm khoảng 175m về phía Cần Giuộc; điểm cuối trên đường tỉnh 826C (hương lộ 34 cũ), xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh.

Sơ bộ tổng mức đầu tư dự kiến 3.197 tỷ đồng, từ ngân sách TPHCM. Dự án được thực hiện theo hình thức đầu tư công, thời gian thực hiện trong giai đoạn 2026-2029.

Cụ thể, năm 2026 dự kiến thực hiện các công việc chuẩn bị dự án, gồm phê duyệt chủ trương đầu tư, thi tuyển kiến trúc, khảo sát, lập và trình duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi. Năm 2027 phê duyệt dự án, thiết kế - dự toán, giải phóng mặt bằng, lựa chọn nhà thầu và khởi công xây dựng. Từ quý IV-2027 thi công xây dựng công trình; đến năm 2029 hoàn thành thi công, nghiệm thu, đưa công trình vào sử dụng và quyết toán dự án.

Việc đầu tư cầu Rạch Dơi đã được thống nhất xác định là dự án kết nối hạ tầng giao thông trọng điểm, ưu tiên đầu tư và tập trung nguồn lực triển khai trong Chương trình hợp tác giai đoạn 2026-2030 giữa TPHCM và tỉnh Tây Ninh.

EVN đầu tư Nhà máy thủy điện Sê San 3 mở rộng gần 3.500 tỷ đồng

UBND tỉnh Gia Lai vừa ban hành Quyết định số 3887/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án Nhà máy thủy điện Sê San 3 mở rộng. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) là nhà đầu tư thực hiện dự án.

Dự án được triển khai tại xã Ia Ly, tỉnh Gia Lai và xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi, với mục tiêu cung cấp sản lượng điện sạch từ nguồn năng lượng tái tạo cho hệ thống điện quốc gia, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng và đáp ứng nhu cầu điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai.

Theo quyết định, dự án có công suất thiết kế 130 MW, sản lượng điện khoảng 90,57 triệu kWh/năm và sản phẩm cung cấp là điện năng. Dự án cũng được xác định

nhằm tận dụng nguồn nước xả thừa hằng năm vào mùa lũ của Nhà máy thủy điện Sê San 3 hiện hữu để phát điện.

Bên cạnh việc bổ sung nguồn điện, Nhà máy thủy điện Sê San 3 mở rộng còn có chức năng dự phòng công suất cho hệ thống điện, cung cấp nguồn dự phòng khi các nguồn điện khác gặp sự cố hoặc hệ thống có nhu cầu tăng, giảm đột ngột. Dự án đồng thời góp phần tăng nguồn và điện năng phủ đỉnh, nâng cao tính linh hoạt trong vận hành, điều chỉnh điện áp và độ tin cậy, an toàn của hệ thống điện.

Về phương án đấu nối, nhà máy được đấu nối bằng đường dây 220kV mạch đơn từ trạm biến áp 220kV của Nhà máy thủy điện Sê San 3 mở rộng đến thanh cái 220kV của trạm biến áp 220kV Nhà máy thủy điện Sê San 3.

Dự án sử dụng khoảng 47,8 ha đất, gồm 30,15 ha đất sử dụng có thời hạn và 17,65 ha đất sử dụng tạm thời. Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án là 3.486,603 tỷ đồng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong đó, vốn góp của nhà đầu tư là 697,321 tỷ đồng, chiếm 20%; vốn huy động là 2.789,282 tỷ đồng, chiếm 80% tổng vốn đầu tư.

Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được chấp thuận chủ trương đầu tư. Theo tiến độ được phê duyệt, từ tháng 9/2026 - 4/2027, nhà đầu tư sẽ thực hiện các thỏa thuận chuyên ngành, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và quyết định phê duyệt đầu tư, đàm phán hợp đồng mua bán điện, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, giao đất và cho thuê đất. Dự án dự kiến khởi công vào tháng 5/2027 và hoàn thành, đưa vào vận hành vào tháng 6/2030.

Quảng Trị chấp thuận chủ trương đầu tư Nhà máy điện gió Phúc Lộc Thọ 8.507 tỷ đồng

Ngày 15/9/2026, Dự án Nhà máy điện gió Phúc Lộc Thọ với tổng vốn đầu tư dự kiến 8.507 tỷ đồng được UBND tỉnh Quảng Trị chấp thuận chủ trương đầu tư.

Dự án có công suất thiết kế 200 MW, sản lượng điện 515,86 GWh/năm, địa điểm thực hiện tại khu vực gần bờ, nằm trong phạm vi 6 hải lý thuộc phường Bắc Gianh, xã Đông Trạch và xã Hoàn Lão, tỉnh Quảng Trị. Diện tích khảo sát, nghiên cứu Dự án khoảng 14.568 ha. Độ sâu đáy biển 17 - 22 m. Diện tích dự kiến sử dụng đất, mặt nước khoảng 69 ha, trong đó khoảng 10 ha là diện tích sử dụng đất có thời hạn, khoảng 4 ha diện tích sử dụng đất tạm thời và khoảng 55 ha diện tích mặt nước.

Nhà máy có các hạng mục chính như: 32 tuabin gió, công suất mỗi tuabin khoảng 6,25 MW; đường dây 500kV đấu nối, mạch đơn…

Hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện là đấu thầu theo quy định. Thời hạn hoạt động của Dự án là 50 năm.

Mục tiêu đầu tư Dự án là xây dựng và quản lý nhà máy sử dụng năng lượng gió để phát điện, hòa vào lưới điện quốc gia; cung cấp, bán nguồn điện xanh, sạch, góp phần đa dạng hóa nguồn cung điện, khai thác hiệu quả nguồn năng lượng tái tạo sẵn có, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và giảm các yếu tố gây ô nhiễm môi trường.

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: Ngân hàng - Tài chính - Tiền tệ

Số giấy phép xuất bản số 08 /GP-XBBT-SVHTTDL do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội cấp ngày 20 tháng 8 năm 2026

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần In tại: Hà Nội